

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

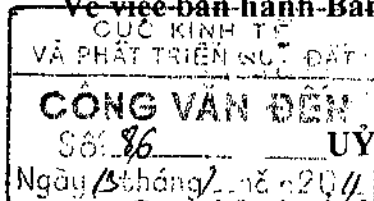
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2215/2010/QĐ-UBND

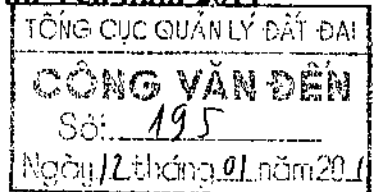
Tuy Hoà, ngày 31 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2011



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN



Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 167/2010/NQ-HĐND ngày 24/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 19 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2011;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 919/TTr-STNMT ngày 31/12/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2011.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế tỉnh và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này đúng theo quy định hiện hành.



BẢNG GIÁ

Các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2215/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010
của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

Phần A

XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ, VÙNG VÀ HẠNG ĐẤT

I. Xác định đô thị, đường phố, vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị:

1. Xác định đô thị:

- Thành phố Tuy Hòa: Đô thị loại III.
- Thị xã Sông Cầu: Đô thị loại IV.
- Các thị trấn: Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa và đô thị Hoà Vinh: Đô thị loại V.

2. Xác định đường phố, vị trí đất ở trong đô thị:

a) Phân loại vị trí đất: Mỗi đoạn, đường phố trong đô thị phân 4 vị trí đất được xác định theo tiêu thức:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ, hẻm từ 6 mét trở lên có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ hẻm từ 2 mét đến dưới 6 mét có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ngõ, hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại trong đô thị có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

b) Một số qui định khác:

- Đối với đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

- Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường phố, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

+ Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50 mét.

+ Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50 mét đến dưới 100 mét.

+ Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100 mét đến dưới 200 mét.

+ Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

- Đối với các ngõ, hẻm nối thông 2 đường phố thì giá đất của các thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 xác định theo giá đất của đường gần nhất, nếu thửa đất cách đều 2 đường phố thì xác định theo giá đất trung bình của 2 đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại ngạch ngang (-) thứ 2 nêu trên để định giá cho từng thửa đất.

- Đối với đất liền kề với nhiều đường phố khác nhau thì xác định theo giá đất của đường phố có giá cao nhất.

- Các thửa đất tiếp giáp với một mặt đường có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 50 m sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

+ Phần diện tích đất trong phạm vi 50 mét so với chỉ giới đường đỏ:

$K = 1$ (một).

+ Phần diện tích đất trong phạm vi trên 50 mét so với chỉ giới đường đỏ:
 $K = 0,8$ (không phải tám).

- Các thửa đất tiếp giáp từ hai mặt đường trở lên có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 100 m sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

+ Phần diện tích đất trong phạm vi 100 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$ (một).

+ Phần diện tích đất trong phạm vi trên 100 mét so với chỉ giới đường đỏ:
 $K = 0,8$ (không phải tám).

II. Xác định vùng đất, vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

1. Xác định vùng đất: 02 vùng: Đồng bằng và miền núi.

2. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn:

Mỗi xã phân theo 2 khu vực và 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực 1: Đất thuộc trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực 2: Đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (ngoài khu vực 1) có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đường liên xã, đường liên thôn có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực.

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 4 mét trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng dưới 2 mét và các vị trí thuộc hẻm của các vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (không thuộc vị trí 1) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

3. Một số quy định khác:

a) Đối với đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường có trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nối thông với nhiều đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn có giá đất khác nhau thì xác định theo giá đất của đường gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì xác định theo giá đất trung bình của các đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm c khoản này để định giá cho từng thửa đất..

c) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn dưới 100 mét.

- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 100 mét đến dưới 200 mét.

- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 200 mét đến dưới 300 mét.

- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 300 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

d) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi dưới 100 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$.

e) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi từ 100 mét trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$.

III. Xác định vùng đất, vị trí đất, hạng đất nông nghiệp:

1. Xác định hạng đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Phân 6 hạng đất.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Phân 5 hạng đất.

Trường hợp những khu vực chưa phân hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm thì áp dụng hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm ở khu vực liền kề.

2. Phân hạng đất đối với đất rừng sản xuất:

Hạng đất đối với đất rừng sản xuất được xác định như sau:

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây hàng năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây hàng năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây lâu năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây lâu năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất cao nhất của một trong hai loại đất liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất không liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định hạng đất rừng sản xuất.

3. Xác định vị trí đất nông nghiệp: đất trồng lúa nước, trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (theo qui định tại điểm d khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP):

a) 3 yếu tố về khoảng cách qui định như sau:

- Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) dưới 2.000 mét.

- Đất có khoảng cách so với thị trường tiêu thụ nông sản phẩm dưới 2.000 mét.

- Đất có khoảng cách so với đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) dưới 1.000 mét.

b) Mỗi xã được xác định 6 vị trí đất nông nghiệp như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4.

- Vị trí 6: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6.

4. Xác định vị trí đất làm muối:

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc đến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã) từ dưới 500 mét.

- Vị trí 2: áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách xa kho muối và xa đường giao thông hơn vị trí 1.

Phần B:

**ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ
CÓ QUI ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT**

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Bảng giá đất ở tại đô thị (*chi tiết kèm theo phụ lục 1*)

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn (*chi tiết kèm theo phụ lục 2*)

3. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh tại đô thị:

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 70% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh tại nông thôn:

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng đồng bằng xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng miền núi xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

II. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

1. Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ (*chi tiết kèm theo phụ lục 3*)
2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại (*chi tiết kèm theo phụ lục 4*)
3. Bảng giá đất trồng lâu năm (*chi tiết kèm theo phụ lục 5*)
4. Bảng giá đất rừng sản xuất (*chi tiết kèm theo phụ lục 6*)
5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (*chi tiết kèm theo phụ lục 7*)
6. Bảng giá đất làm muối (*chi tiết kèm theo phụ lục 8*)

Phần C
ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ
KHÔNG QUI ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật; Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp); Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liên kết đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liên kết; chỉ liên kết đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liên kết; chỉ liên kết với đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp liên kết;

- Trường hợp liên kết với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử

•

•

1

•

•

•

•

•

•

•

•

dùng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản, thì giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liên kề với đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liền kề; trường hợp chỉ liên kề với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; Trường hợp không liên kề với 2 loại đất trên thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất;

- Trường hợp liên kề với nhiều loại đất khác nhau thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề).

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất, loại xã.

6. Đối với đất nông nghiệp khác (theo qui định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP): Giá đất được xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp liền kề. Nếu không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

7. Giá đất trong các trường hợp sau được qui định như sau:

- a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: Xác định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (xã, phường, thị trấn); nhưng không vượt quá giá đất ở của cùng thửa đất.

- b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp chưa có qui hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư: Xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (xã, thị trấn).

Phần D

PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Bảng giá các loại đất được UBND tỉnh quy định theo mục đích sử dụng đất nói trên sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp qui định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo qui định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế qui định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003;

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

Các quy định khác không có trong Bảng giá này, được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Bá Lộc

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2245/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Thành phố Tuy Hòa				
A	KHU VỰC CÁC PHƯỜNG NỘI THÀNH				
1	Độc Lập (P 6,7)				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo – Phù Đồng	4.000	1.500	980	600
-	Đoạn từ Phù Đồng – Nguyễn Hữu Thọ	3.000	1.000	650	400
-	Đoạn còn lại	1.500	800	500	300
2	Lê Duẩn: (P 6,7, 9, BK, AP)				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Trần Phú (P 7)	4.000	1.900	1.200	700
-	Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ (P 9)	2.500	1.200	700	500
-	Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - Cổng Đồng Khe (Km5+800) (P 9, Bình Kiến)	2.000	1.000	600	
-	Đoạn từ Ngã ba khu Tái định cư- Ngã tư đường Cơ động (Bổ sung mới - An Phú)	1.000	400	300	100
3	Nguyễn Đình Chiểu	3.500	1.800	1.000	600
4	Huyện Trần Công Chúa (P7)	2.600	1.200	780	450
5	Nguyễn Chí Thanh	3.500	1.800	1.000	600
6	Trường Chinh:				
-	Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ	4.500	2.000	1.300	600
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	5.000	2.500	1.400	700
	Đoạn còn lại	3.000	1.500	900	450
7	Bà Triệu: (P7)				
-	Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ	3.000	1.400	800	450
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	4.000	1.800	1.100	650
8	Hùng Vương:				
-	Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ (P 6)	2.500	1.200	700	500

-	Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo(P 6)	4.500	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ (P5, P6, P7)	10.000	2.500	1.300	800
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú (P5, P7)	8.000	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ Trần Phú - Hoàng Văn Thụ (P5, P7)	5.000	1.900	1.200	650
-	Đoạn từ Hoàng Văn Thụ - Đường Nguyễn Hữu Thọ	5.000	1.600	1.000	600
-	Đường Nguyễn Hữu Thọ-Đường Lý Nam Đế (P9)	5.000	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Lý Nam Đế - đường số 14	3.000	1.200	700	450
-	Đoạn từ đường số 14 - Quốc lộ 1A (BK, AP)	1.400	600	400	300
9	Lê Quý Đôn (P4)	3.500	1.600	1.000	600
10	Chu Văn An (từ Trần Hưng Đạo - đường nội bộ 6m), (P4)	3.500	1.700	1.100	700
11	Trần Cao Vân (toàn bộ đường) (P4, P5)	3.500	1.700	1.100	700
12	Duy Tân:				
-	Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ (P4)	3.500	1.700	1.100	650
-	Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo (P4)	3.500	1.700	1.100	650
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ (P5)	5.000	2.300	1.400	900
13	Lương Văn Chánh:				
-	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo(P 4)	2.200	1.000	700	450
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi (P4)	4.200	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ (P5)	3.500	1.300	800	450
-	Đoạn còn lại (P5)	2.200	1.000		
14	Phạm Hồng Thái (toàn bộ đường) (P4)	3.200	1.600	1.000	600
15	Ngô Quyền:				
-	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo(P 4)	2.400	1.200	780	450
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi (P4)	7.000	2.500	1.200	700
-	Đoạn từ Lê Lợi – Lý Thường Kiệt (P5)	2.400	1.200	780	450
16	Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ (P4)	3.000	1.500	900	700
-	Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo (P3, P4)	4.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi (P4)	7.000	2.200	1.200	700
-	Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ (P5)	5.500	2.300	1.300	900

17	Trần Bình Trọng:				
-	Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo (P3, P4)	3.200	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi (P4)	4.000	2.000	1.200	700
18	Trần Quý Cáp:				
-	Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ (P3)	2.000	1.000	650	400
-	Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Lê Lợi (P4)	3.200	1.600	1.000	600
19	Nguyễn Thái Học:				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ (P5)	5.000	2.200	1.200	700
-	Nguyễn Huệ - Trần Phú (P5)	3.200	1.600	1.000	600
20	Chu Mạnh Trinh (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Trứ) (P 1, 3)	2.500	1.200	780	450
21	Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi)	3.200	1.600	1.000	600
22	Yersin (toàn bộ đường) (P 2)	3.000	1.500	1.000	600
23	Phan Đình Phùng:				
-	Đoạn từ kè Bạch Đằng -- Hẻm số 6 (P 1)	2.000	1.000	600	650
-	Đoạn từ Hẻm số 6- Tân Đà (P 1)	3.500	1.700	1.100	650
-	Đoạn từ Tân Đà – Nguyễn Huệ (P 1, P2)	5.000	2.000	1.200	700
24	Lê Thành Phương:				
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú (P2)	4.500	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Tất Thành (quốc lộ 1A cũ) (P8)	4.000	1.800	1.100	600
25	Phan Bội Châu (toàn bộ đường) (P 1)	3500	1.600	1.000	600
26	Cao Thắng (P 1)	4.300	1.900	1.200	700
27	Lê Trung Kiên:				
-	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Tân Đà (P 1)	2.000	1.000	650	400
-	Đoạn từ Tân Đà - Nguyễn Huệ (P 1, P2)	4.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú (P2)	3.000	1.500	800	500
28	Nguyễn Tất Thành:				
-	Đoạn từ nút giao thông phía Nam quốc lộ 1A (tuyến tránh)-Nam cầu Đà Rằng (phường Phú Lâm)	2.500	1.000	650	400
-	Đoạn từ cầu Đà Rằng - Nam cầu Sông Chùa (BN)	2.000	1.000	650	400
-	Đoạn từ cầu Sông Chùa - Trần Hưng Đạo (P1, BN)	3.500	1.600	1.000	600

-	Đoạn từ cầu Trần Hưng Đạo - ranh giới phường 8 và phường 9.	5.000	2.200	1.200	700
-	Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến giáp xã Bình Kiến (P9)	3.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ ranh giới phường 9 - Bình Kiến đến giáp xã An Phú (BK)	2.000	1.000	700	400
29	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến, An Phú đến Km 1323+200 (AP)	1.500	600	400	200
-	Đoạn từ Km 1323+200 đến giáp xã An Chấn (AP)	1.200	350	200	150
30	Nguyễn Trung Trực				
-	Đoạn từ Trần Phú – Nguyễn Bình Khiêm (P8)	3.000	1.400	1.000	600
-	Đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm – ranh giới Phường 9 (P8)	2.400	1.200	800	600
31	Đất có mặt tiền tiếp giáp bến xe nội thành (P4)	5.000			
32	Khu vực cảng cá Phường 6	2.400	1.000	650	450
33	Nguyễn Công Trứ:				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương (P6)	2.400	1.200	780	450
-	Đoạn từ Hùng Vương - Nguyễn Trãi(P6, P4)	3.200	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Nguyễn Trãi - Phan Đình Phùng (P3, P1)	4.000	2.000	1.200	700
34	Tân Đà (P1)	4.000	2.000	1.200	700
35	Trần Hưng Đạo:				
-	Đoạn từ Độc Lập - Lê Duẩn (P6)	2.500	1.200	780	450
-	Đoạn từ Lê Duẩn - Hùng Vương (P6)	5.000	2.200	1.200	700
-	Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân (P4)	6.000	2.300	1.300	750
-	Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng (P4, P3, P1)	11.000	2.700	1.400	900
-	Đoạn từ Phan Đình Phùng-Nguyễn Tất Thành (P1)	8.000	2.300	1.300	750
36	Nguyễn Trường Tộ (toàn bộ đường) (P6)	2.600	1.200	780	450
37	Lý Thái Tổ (toàn bộ đường)	2.800	1.000	650	450
38	Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ Duy Tân - Lương Văn Chánh (P5)	2.500	8.00	550	350
-	Đoạn còn lại (P5)	1.300	700	500	300
39	Hoàng Diệu (toàn bộ đường)	3.500	1.600	1.000	600

•

•

2

2

•

2

•

2

•

2

2

4

40	Lê Thánh Tôn:				
-	Đoạn từ Nguyễn Trãi–Huỳnh Thúc Kháng (P4, P3)	5.000	2.200	1.200	700
-	Huỳnh Thúc Kháng- Lê Trung Kiên (P1, P3)	4.500	2.000	1.200	700
41	Lê Lai (đoạn Ngô Quyền - Trần Quốc Toàn)	3.000			
42	Lê Lợi:				
-	Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân (P5)	8.000	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng (P5)	8.000	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ Phan Đình Phùng - Nguyễn Tất Thành(P2)	5.000	2.200	1.200	700
43	Nguyễn Du (toàn bộ đường) (P7)	4.000	2.000	1.200	700
44	Nguyễn Huệ:				
	Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh (P7)	5.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trường Chinh - Lê Trung Kiên (P2, P3,P5)	6.500	2.200	1.200	700
45	Điện Biên Phủ: Đoạn từ Độc Lập–Hùng Vương (P7)	4.000	1.800	1.000	600
46	Hàm Nghi (Đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ - Lê Trung Kiên) (P2)	2.400	1.200	780	450
47	Lương Tấn Thịnh (P7) (Toàn bộ đường)	3.500	1.800	1.000	600
48	Nguyễn Văn Cừ (P7) Đoạn từ Lê Duẩn – đường Bê tông (P7)	3.500	1.800	1.000	600
49	Đồng Khởi (P7) (Toàn bộ đường)	3.500	1.800	1.000	600
50	Phan Lưu Thanh (P7) (Toàn bộ đường)	3.500	1.800	1.000	600
51	Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Độc Lập – Trường Chinh (P7)	3.500	1.500	1.000	600
-	Trường Chinh – Hùng Vương (P7)	2.200	1.200	700	500
52	Lý Tự Trọng (P7) (toàn bộ đường)	3.500	1.800	1.000	600
53	Lê Hồng Phong (P7)				
-	Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	3.500	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	2.200	1.200	700	500
54	Mai Xuân Thưởng (P5) (Đường số 8 cũ)	3.000	1.500	800	500
55	Trần Phú:				
-	Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh (P7)	5.000	2.200	1.500	700
-	Đoạn từ Trường Chinh Hùng Vương (P7)	5.000	2.200	1.500	700

-	Đoạn từ Hùng Vương - Lê Thành Phương (P5)	5.000	2.200	1.500	700
-	Đoạn từ Lê Thành Phương Nguyễn Tất Thành (P2, P8)	4.500	2.200	1.200	700
-	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Trung tâm Đa liễu (P8)	3.500	1.600	1.200	800
-	Đoạn từ Trung tâm Đa liễu - đường vành đai thành phố (P8)	3.000	1.500	1.100	700
56	Đường vào Công ty cổ phần An Hưng (P8)	2.000	1.000	600	400
57	Đường vào Công ty CP XD Thủy Lợi (đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Trung Trực), (P8)	2.500	1.200	800	500
58	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường số 10 cũ), phường 8	3.200	1.600	1.000	600
59	Đường số 11, phường 8 (đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh phường 9)	1.500	800	550	300
B	KHU VỰC PHƯỜNG 9				
1	Xã lộ 20:				
-	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Khu Khoáng sản 5	800	400	250	200
-	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - cuối dốc cây xanh	800	400	250	200
-	Đoạn từ cuối dốc cây xanh - giáp xã Hòa Kiến	300	200	80	60
2	Mậu Thân				
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Chùa Hồ Sơn	3.200	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Chùa Hồ Sơn - Phân xưởng hạt điều	1.200	600	480	300
-	Đoạn từ Phân xưởng hạt điều - ngã ba đi phường 8	1.200	600	480	300
-	Đoạn từ ngã ba đi phường 8 - đường Nguyễn Hữu Thọ	1.400	700	500	320
-	Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	1.200	600	480	300
-	Đoạn từ ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến - Nguyễn Tất Thành	800	400	200	150
3	Nguyễn Hữu Thọ:				
-	Đoạn từ Độc Lập - Hùng Vương	3.000	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ Hùng Vương - Mậu Thân	1.800	900	500	400
-	Đoạn từ Mậu Thân - Nguyễn Tất Thành	1.600	900	500	400

C	KHU VỰC PHÚ LÂM, PHÚ THẠNH, PHÚ ĐÔNG				
1	Nguyễn Văn Linh:				
-	Đoạn từ đảo giao thông QL 1A - Trạm điện T615	3.000	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ Trạm điện T615 - Nam cầu Đà Rằng	2.500	1.200	800	400
2	Đường 3 tháng 2:				
-	Từ Ngô Gia Tự - Thăng Long	1.000	500	400	200
-	Từ Thăng Long đến Trường bán trú	600	300	200	150
-	Từ Trường bán trú đến đường sắt	500	250	150	100
3	Thăng Long:				
-	Đoạn từ đường 3 tháng 2 - Trần Kiệt	1.200	600	350	200
-	Đoạn từ Trần Kiệt - đường sắt	600	300	200	100
4	Lạc Long Quân (Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Văn Linh)	1.300	600	350	200
5	Ngô Gia Tự (từ công chào khu phố 6 - Nguyễn Tất Thành)	1.300	600	350	200
6	Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Văn Linh - Kênh N1 Phú Lâm)	1.200	600	350	200
7	Đường Chiến Thắng				
-	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - giáp Hòa Thành, huyện Đông Hòa	1.500	800	500	200
-	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh – Hết KDC chợ Phú Lâm (<i>đoạn mới</i>)	1.000	500	400	300
8	Phạm Văn Đồng (từ Lạc Long Quân - Nguyễn Thị Định)	1.100	500	300	150
9	Nguyễn Thị Định (Nguyễn Hữu Thọ cũ):				
-	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Trường THCS Nguyễn Thị Định	1.300	500	300	150
-	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định - Nguyễn Tất Thành (cầu Bi)	1.100	500	300	150
10	Trần Kiệt (ngã ba Thăng Long - giáp biển)	900	500	300	150
11	Đường 27 tháng 7	1.000	500	300	150
12	Võ Thị Sáu (từ đường Thăng Long - Lý Công Uẩn)	800	400	250	150
13	Phan Chu Trinh (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	900	400	250	150
14	Bùi Thị Xuân (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	800	400	250	150

15	Nguyễn Hồng Sơn (Lý Công Uẩn cũ) (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	800	400	250	150
16	Kim Đồng (Ngô Gia Tự - bề tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ)	600	300	250	150
17	Phạm Đình Quy (từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu)	600	300	250	150
18	Trần Rền (Trần Quốc Tuấn cũ):				
-	Từ Nguyễn Văn Linh đến cầu Ông Tuấn	800	400	250	150
-	Trụ sở khu phố 1 đến sông Cạn	500	300	200	100
19	Đổng Đa (từ Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành)	700	300	200	100
20	Yết Kiêu:				
-	Đoạn từ cổng chào khu phố 6 - đoạn bê tông	800	400	250	150
-	Đoạn bê tông - Đình Tiên Hoàng	600	300	250	150
21	Nguyễn Anh Hào:				
-	Từ Nguyễn Văn Linh - Đoàn Thị Điểm	1.000	500	250	150
-	Từ Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành	800	400	250	150
22	Các tuyến đường bê tông còn lại:				
-	Đường rộng từ 6 mét đến dưới 9 mét	800	400	250	150
-	Đường rộng dưới 6 mét	400	200	100	70
23	Khu tái định cư Phường Phú Đông				
-	Trục đường rộng trên 25m	900			
-	Trục đường rộng từ 20m - 25m	800			
-	Trục đường rộng từ 16 m – dưới 20m	700			
-	Trục đường rộng từ 12 m – dưới 16m	600			
D	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI				
1	Đường Phạm Ngọc Thạch (đường QH 12 m cũ)				
-	Đoạn từ N.H.Thọ - Tổ Hữu (P9)	1.200			
-	Đoạn từ Tổ Hữu – Phan Đăng Lưu	1.000			
2	Đường Nguyễn thế Bảo (đường QH 16m): Đoạn từ Phan Đăng Lưu – Tổ Hữu (P9)	1.400			
3	Đường Tân Trào: Đoạn từ An Dương Vương (mới) - Lý Nam Đế (P9)	1.000			
4	Đường Hà Huy Tập (đường QH 16m): Đoạn	1.000			

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

	từ An Dương Vương (mới) - Võ Trứ				
5	Đường Trần Suyễn (đường QH 20 m): Đoạn từ Phan Đăng Lưu – Tổ Hữu (P9)	1.600			
6	Đường Trần Nhật Duật : Đoạn Lý Thái Tổ - N. C. Trứ(P6)	2.800	1.200	780	450
7	Đường Thành Thái (P4) Đoạn Duy Tân – L.V. Chánh	2.200	1.100	600	
8	Đường Cẩn Vương: (P2) Đoạn Lê Thành Phương- Nguyễn Thái Học	2.200			
9	Đường Phù Đổng (QH 16 m):Đoạn từ Độc Lập – Trường Chinh (P7)	1.800			
10	Đường Hoàng Văn Thụ (đường 9A cũ): Đoạn từ Hùng Vương - Phía tây KDC Hưng Phú (HV- HBT) (P9)	2.500			
11	Đường Trương Định: Đoạn Nguyễn Trung Trực – đường vành đai (P8)	2.000			
12	Đường Phan Đăng Lưu (đường 9B):Đoạn từ Hùng Vương - Trần Suyễn (P9)	1.600			
13	Đường Tổ Hữu (đường số 10): Đoạn từ Hùng Vương - Trần Suyễn (P9)	1.800			
14	Đường Nguyễn Đức Cảnh (đ số 10A cũ): Đoạn từ Hùng Vương-Phạm Ngọc Thạch (P9)	1.600			
15	Đường Tây Sơn: (P8) Đoạn Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Trung Trực	2.200			
16	Đường Văn Cao (đường số 10 cũ): Đoạn từ Hùng Vương - Phạm Ngọc Thạch	1.600			
17	Đường Lương Thế Vinh : Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - đường Vành đai (P8)	2.000			
18	Đường Trần Hào (số 5A cũ): Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương (P9)	1.800			
19	Đường Nguyễn Mỹ (nội bộ số 3): Đoạn từ đường.Chí Linh- Chí Lăng, (P9)	1.400			
20	Đường Lưu Văn Liêu (Nội bộ số 4): Đoạn từ đường Chí Linh - Chí Lăng, (P9)	1.400			
21	Đường Nguyễn Hoa (nội bộ số 5): Đoạn từ đường Chí Linh- Chí Lăng , (P9)	1.400			

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

22	Đường Trần Rịa (nội bộ số 6): Đoạn từ đường Chí Linh- Chí Lăng. (P9)	1.400			
23	Đường An.D.Vương (đường N5 cũ), (P9)				
-	Đoạn từ Trương Chinh - Hùng Vương	2.000			
-	Đoạn từ Hùng Vương – Phía tây KDC FBS	2.000			
24	Đường Lê Đài (đường số 11A): Đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (P9, BK)	1.000			
25	Đường Lý Nam Đế(N6): Đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (P9)	1.200			
26	Đường Nơ Trang Long (đường QH 13,5m): Đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (BK)	900			
27	Đường Lương Đình Của (đường số 11B): Đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (BK)	1.000			
28	Đường Trần Nhân Tông (N7): Đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập	1.200			
29	Đường Võ Trú (đường số 13 cũ): Đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập (BK)	1.000			
E	CÁC KHU DÂN CƯ				
1	KHU DÂN CƯ RẠCH BÀU HẠ				
-	Trục đường rộng 16 m trở lên	2.400			
-	Trục đường rộng 10 m – dưới 16m	2.000			
-	Trục đường rộng 6 - dưới 10m	1.200			
2	KHU DÂN CƯ NGUYỄN THÁI HỌC				
-	Trục đường rộng 10 m	2.000			
-	Trục đường rộng 6 m	1.500			
3	KHU DÂN CƯ SỐ 02 DỌC ĐƯỜNG TRẦN PHÚ				
-	Trục đường rộng 22,6m	3.000			
-	Trục đường rộng từ 16 m – dưới 22,6m	3.000			
-	Trục đường rộng 8m - 9m	1.500			
-	Trục đường rộng 6m	1.200			
4	KHU DÂN CƯ NGHI TRẦN				
-	Trục đường rộng trên 20m	1.600			
-	Trục đường rộng 16m-20 m	1.400			

-	Trục đường rộng 13,5m - dưới 16m	1.100			
-	Trục đường rộng 10m - dưới 13,5m	900			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	800			
-	Trục đường rộng dưới 6 m	700			
5	KHU DÂN CƯ CÂY MUÔNG				
-	Trục đường rộng trên 20m	1.600			
-	Trục đường rộng từ 16m – dưới 20 m	1.400			
-	Trục đường rộng từ 13,5m – dưới 16 m	1.100			
-	Trục đường rộng từ 10m – dưới 13,5m	900			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	800			
-	Trục đường rộng dưới 6m	700			
6	KHU DÂN CƯ HƯNG PHÚ				
-	Trục đường rộng trên 20m - dưới 30m	3.000			
-	Trục đường rộng trên 16-20 m	2.500			
-	Trục đường rộng 16m	2.000			
-	Trục đường rộng 10 - 13,5m	1.600			
-	Trục đường rộng 6 - dưới 10m	1.000			
7	KHU DÂN CƯ NINH TỈNH 1,2 BĐBP: Đoạn từ Hoàng Văn Thụ- Nguyễn Hữu Thọ				
-	Trục đường rộng 13,5 -16m	1.400			
-	Trục đường rộng 10 - 13,5m	1.000			
-	Trục đường rộng từ 6 - dưới 10m	800			
-	Trục đường rộng dưới 6 m	700			
8	KHU DÂN CƯ FBS				
-	Trục đường rộng 25 m	2.000			
-	Trục đường rộng từ 16- 20 m	1.800			
-	Trục đường rộng 13,5 m	1.400			
-	Trục đường rộng 10 - dưới 13,5m	1.000			
-	Trục đường rộng 6 - dưới 10m	800			
9	KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG 9				
-	Trục đường rộng 25 m	1.200			
-	Trục đường rộng 20 m	1.000			

-	Trục đường rộng 16 m	900			
-	Trục đường rộng 13 m	800			
-	Trục đường rộng 10 m	700			
10	KHU DÂN CƯ PHÍA TÂY ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
-	Trục đường rộng 10 - dưới 13,5m	900			
-	Trục đường rộng 6 - dưới 10m	700			
-	Trục đường rộng dưới 6 m	600			
11	KDC PHÍA ĐÔNG ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Đoạn từ đường số 14 - QL 1A)				
-	Trục đường rộng trên 20m	800			
-	Trục đường rộng 16-20 m	650			
-	Trục đường rộng 13,5 -16m	600			
-	Trục đường rộng 10 - 13,5m	550			
-	Trục đường rộng 6 - dưới 10m	500			
-	Trục đường rộng dưới 6 m	400			
F	ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ MỚI				
1	Hai Bà Trưng (Đoạn THĐ - đầu đường Bê tông)	2.500	1.300	800	500
2	Đường Chí Linh (Đoạn từ Trần Hào - An Dương Vương)	1.400			
3	Đường Chí Lãng (Đoạn từ Trần Hào - An Dương Vương)	1.400			
4	Đường Nguyễn Văn Huệ: Đoạn từ Trần Hào - An Dương Vương)	1.800			
5	Lê Duẩn				
-	Đoạn từ Ngã ba khu Tái định cư - Ngã tư đường Cơ động	1.000	400	300	100
-	Tuyến đường bao phía tây khu dân cư Hưng Phú	2.000	1.200		
6	Khu dân cư Tây Hùng Vương đoạn (H.V.Thụ - N.H.Thọ)				
	Trục đường rộng dưới 6m	700			
7	Yết Kiêu (Phủ Đông)				

-	Đoạn từ cổng chào khu phố 6 - đoạn bê tông		400	250	150
-	Đoạn bê tông - Đình Tiên Hoàng		300	250	150
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương (cua đầu gò) đến tuyến tránh QL 1A	1.500	700	400	200
-	Đoạn từ giáp tuyến tránh QL 1A đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ	2.500	1.000	500	300
-	Đoạn từ Nam cầu Tam Giang đến Km 1281	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn từ Km 1281 đến giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải	600	350	200	100
-	Đoạn giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt	800	400	250	150
-	Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	600	350	200	100
-	Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến giáp ngã 3 Triều Sơn	800	400	250	150
-	Đoạn giáp ngã 3 Triều Sơn đến Nam chân đèo Gành đỏ	800	400	250	150
-	Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp công cây sung	1.000	700	400	300
-	Đoạn từ công cây sung đến công đường vào khu phố Bình Thạnh (trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)	1.500	700	400	300
-	Đoạn từ Công khu phố Bình Thạnh đến giáp ranh huyện Tuy An	900	450	250	100
2	Đường tuyến tránh QI 1A				
-	Đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang	1.000	700	400	200
-	- Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã 3 tuyến tránh Quốc lộ 1A (phía Nam)	500	300	200	100
3	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ giáp đường Phan Đình Phùng đến giáp ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn từ giáp ngã 3 đường Trần Hưng Đạo đến giáp tuyến tránh QL 1A	1.000	500	300	200
-	Đoạn từ giáp tuyến tránh QI 1A đến giáp xã	600	300	200	100

19	Đường Chánh Bắc – Mỹ Hải (từ đỉnh dốc cây sung đến giáp QL 1A)	400	200	150	100
20	Đường quy hoạch 6-1	1.500	700	400	200
21	Đường quy hoạch 6-2	1.500	700	400	200
22	Đường quy hoạch 6-3	1.500	700	400	200
23	Khu Nam Nguyễn Hồng Sơn				
-	Trục đường rộng 3 mét, 6 mét	500			
-	Trục đường rộng 10 mét	600			
24	Khu Tây Dân Phước				
-	Trục đường rộng 3 mét (ô phố G)	350			
-	Trục đường rộng 3 mét	400			
-	Trục đường rộng 4 mét (ô phố G)	450			
-	Trục đường rộng 4 mét (ô phố C)	450			
-	Trục đường rộng 4 mét	500			
-	Trục đường rộng 16 mét	1.000			
25	Khu An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
a	Ô phố B :				
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
-	Trục đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	3.000			
b	Ô phố J :				
-	Trục đường rộng 6 mét	700			
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
c	Ô phố I :				
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
-	Quốc lộ 1A	3.000			
d	Ô phố E :				
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 25 mét	1.500			

-	Quốc lộ 1A	3.000			
26	Khu An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 2, sau khi hoàn thành)				
a	Ô phố F :				
-	Trục đường rộng 25 mét	1.500			
b	Ô phố D :				
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
c	Ô phố G :				
-	Trục đường rộng 25 mét	1.500			
-	Trục đường rộng 16 mét (trước sân thể thao)	1.400			
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
d	Ô phố H :				
-	Trục đường rộng 20 mét (đất dịch vụ)	1.500			
đ	Ô phố K :				
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
e	Ô phố L :				
-	Trục đường rộng 20 mét (đất dịch vụ)	1.500			
27	Khu dân cư Phú Mỹ				
-	Đường Trung Trinh - Vũng La	400			
-	Đường rộng 6 m	300			
-	Đường rộng 4,5 m	250			
28	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên (sau khi hoàn thành)				
-	Trục đường rộng 14 mét				
	Khu H (từ lô H17 đến lô H29), I (từ lô I02 đến lô I14 và từ lô I17 đến lô I29) và J(từ lô J07 đến lô J16) : không tổ chức đấu giá, mục đích để tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn các phường nội thị	500			
-	Trục đường rộng 14 mét còn lại	1.500			
	Khu A (từ lô A19 đến lô A20 và từ lô A03 đến lô A18). , khu B (từ lô B21 đến lô B42 và từ lô B24 đến lô B41), khu C (từ lô C17 đến lô C18				

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

	và lô C01, từ lô C03 đến lô C16 và lô C19 đến lô C34), khu D (từ lô D16 đến lô D17 và từ lô D16 đến lô D32), khu E (từ lô E1 đến lô E2 và từ lô E03 đến lô E14), khu F (từ lô F1, từ lô F10 đến lô F11 và lô F22 và lô F2, F9) , khu J (từ lô J1 đến lô J6), khu G (từ lô G11 đến lô G12 và lô G21 và lô G22 và từ lô G13 đến lô G20); Khu H (từ lô H15 đến lô H16); khu I (từ lô I15 đến lô I16 và lô I01)				
-	Trục đường rộng 16 mét	2.000			
	Khu A (lô A1 đến lô A2), khu B (từ lô B1 đến lô B20 và B21 đến B23), Khu D (từ lô D1 đến lô D15), khu E (từ lô E15 đến lô E30), khu F (từ lô F12 đến lô F21), Khu J (từ lô I17 đến lô J21), khu G (từ lô G1 đến lô G10), khu H (từ lô h1 đến lô H14)				
29	Dự án khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu (nay là Phường Xuân Phú sau khi đầu tư hoàn thành)				
-	Ô B3, B5, B6, B7, B8, B9				
	Trục đường rộng 25 mét	4.500			
-	Ô B1, B2, B7, B8, A4, A5, A8				
	Trục đường rộng 20 mét	3.000			
-	Ô B1, B2, B3, B4, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9				
	Trục đường rộng 16 mét (50 lô của Khu B6 và B7 không tổ chức đấu giá, mục đích để tái định cư tại chỗ khu A và B cho các hộ bị giải toả có yêu cầu tái định cư tại chỗ)	1.200			
-	Ô B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B9, B10				
	Trục đường rộng 10 mét	2.000			
30	Khu dân cư Phước Lý				
-	Khu G				
	Các lô giáp QL 1A	1.500			
-	Khu G, E, D, C				
	Các lô tiếp giáp đường Bê tông rộng 5 mét	800			
-	Khu A, B, C, D				
	Các lô tiếp giáp trục đường rộng 20 mét	1.200			

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

-	Khu A, B, C, D, E và G				
	Các lô tiếp giáp trục đường nội bộ rộng 5 mét	600			
31	Đường, đoạn đường, khu dân cư mới				
a	Đường ĐT 642 :				
	Đoạn giáp QL 1A đến ngã 3 trong	600	350	200	100
b	Khu tái định cư Long Phước Đông, phường Xuân Phú				
-	Trục đường rộng 5 mét (từ lô số 1 đến lô số 12)	350			
-	Trục đường rộng 12 mét (từ lô số 13 đến lô số 28)	500			
c	Khu tái định cư đường Lê Thành phương (sau khi đầu tư hoàn thành)				
-	Vị trí 1 (khu A và B). gồm 9 lô đất. trong đó 7 lô khu A (từ lô số 1 đến lô số 7) và 2 lô tại khu B (lô số 13 và số 31)	450			
-	Vị trí 2 (khu A và B) gồm 24 lô đất, trong đó 5 lô tại khu A (từ lô số 8 đến lô số 12) và 19 lô tại khu B (từ lô số 14 đến lô số 30, lô số 32 và lô số 50)	400			
-	Vị trí 1 : gồm 17 lô đất tại khu B (từ lô số 33 đến lô số 49)	350			
d	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu (Sau khi đầu tư hoàn thành)				
-	Trục đường rộng 12 mét	1.500			
-	Trục đường rộng 8 mét	1.200			
e	Khu dân cư Xóm mới, phường Xuân Đài (sau khi đầu tư hoàn thành)				
-	Trục đường rộng 16 mét	1.500			
-	Trục đường rộng 10 mét	1.000			
-	Trục đường rộng 9,5 mét	1.200			
-	Trục đường D2 rộng 7,5 mét	1.500			
-	Trục đường D1 rộng 7,5 mét	800			
f	Khu dân cư Sỏi canh nông, phường Xuân Đài (sau khi đầu tư hoàn thành)				
	Trục đường rộng 4 mét	300			

III	TT. Chí Thạnh - Huyện Tuy An V				
1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến cầu Đông Sa	700	450	300	200
-	Đoạn từ cầu Đông-Sa đến đường sắt	800	500	350	250
-	Đoạn từ đường sắt đến đường bê tông KP Trường Xuân (nhà ông Vinh)	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ đường bê tông KP Trường Xuân (nhà ông Vinh) đến cầu Ngân Sơn	1.200	700	450	300
2	Đường Lê Thành Phương				
	Đoạn từ QL 1A đến giếng nông sản	1.700	1.000	650	450
-	Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp An Định	800	550	350	200
-	Đoạn từ QL 1A đến Ga Chí Thạnh	500	350	200	150
3	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ QL 1A (KP-Trường Xuân) đến đường Hải Dương	800	550	400	250
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Trần Rịa	1.400	900	600	400
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến cổng hợp (KP-Long Bình)	1.100	700	450	300
-	Đoạn từ cổng hợp khu phố Long Bình đến QL 1A (KP- Chí Đức)	1.000	600	400	200
4	Đường Hải Dương				
-	Đoạn từ QL 1A đến đường Ngân Sơn-Chí Thạnh	900	600	400	300
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn-Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	1.200			
5	Đường Ngân Sơn Chí Thạnh	1.100	600	400	250
6	Đường Võ Trứ				
-	Đoạn từ QL 1A đến đường Hải Dương	800	400	250	150
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn Chí Thạnh	1.000	650	450	300
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn-Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	1.400			
7	Đường Nguyễn Mỹ	1.000			
8	Đường Ô Loan	1.200			
9	Đường Nguyễn Hoa	600	400	300	200
10	Đường Trần Rịa				

-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Trần Phú	800	500	250	120
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến QL 1A	1.000	650	350	250
11	Đường Nguyễn Thị Loan	600	400	300	200
12	Đường Châu Kim Huệ				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	400	300	200	120
-	Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	300	200	150	100
13	Từ QL 1A đến cổng nhà máy nước (KP-Trường Xuân)	800	550	350	200
14	Đường Long Đức đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	400	300	200	150
-	Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp An Lĩnh	200	150	120	100
15	Đoạn từ đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú	300	200	150	100
16	Khu dân cư đồng Gò Méc				
-	Trục đường rộng, lớn hơn 6 mét	800			
-	Trục đường rộng, nhỏ hơn 6 mét	400			
17	Đoạn QL 1A(Ngã 3 cây Keo) đến ngã 3 cây Đông (KP Ngân sơn)	400	250	150	120
18	Đoạn từ QL 1A đến cầu Lò Gốm	900	600	400	250
19	Đường, đoạn đường mới				
-	Đường số 3 rộng 12 m (Khu dân cư đường Trần Phú)	700			
-	Đường số 4 rộng 12 m (Khu dân cư đường Trần Phú)	700			
-	Đường số 14 rộng 16 m (Khu dân cư đường Trần Phú)	800			
-	Đường khu tái định cư đi vào chợ Ngân Sơn	300			
IV	TT. Phú Hòa - Huyện Phú Hòa				
I	Quốc lộ 25:				
-	Từ Km 11+700 đến Km 13+100	600	400	200	150
-	Từ Km 10+200 (ranh giới Hòa Thắng –Thị trấn Phú Hòa) đến Km11+700	500	350	200	120

-	Từ Km 13+100 đến ranh giới Thị trấn Phú Hoà, xã Hòa Định Tây	100	70	60	50
2	Đường liên xã Hoà An, Hoà Thắng, Thị trấn Phú Hoà:				
	Từ ranh giới Hoà Thắng – Thị trấn Phú Hoà đến Quốc lộ 25	150	100	80	60
3	Đường Đông - Tây, Nam – Bắc Thị trấn Phú Hoà:				
-	Đường Đông - Tây	500	250	150	100
-	Đường Nam – Bắc	500	250	150	100
-	Đường Mặt cắt 4/4	400	250	150	100
4	Đường nội bộ trong khu dân cư N.03, N.07 và tái định cư N.09:				
-	Đường rộng trên 11,5m	400			
-	Đường rộng từ 11,5m trở xuống	300			
5	Các đường, đoạn đường còn lại:				
-	Khu vực 1	250	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	60	50
V	Huyện Đông Hòa				
1	Đô thị Hòa Vinh				
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giao đường Gò Mắm-Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	1.500	520	375	120
-	Đường liên xã: Từ ngã ba Cây Bàng đến nhà ông Huỳnh Văn Chi (cách đường bê tông công văn hoá thôn 3 sáu nhà)	600	325	190	95
2	Khu tái định cư số 1				
-	Đường đất rộng 16 m	150			
-	Đường bê tông rộng 5 m	130			
3	Các đường, đoạn đường còn lại trong đô thị:				
-	Khu vực 1	450	200	100	60
-	Khu vực 2	370	130	90	60
VI	TT. Củng Sơn - Huyện Sơn Hòa				
1	Đường Trần Phú				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến mương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi 110m về phía Sông Ba)	650	290	170	110

-	Từ mương nước thủy lợi (cách ngã tư Lê Lợi 110m về phía Sông Ba) đến bờ sông Ba	450	220	120	80
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ (ranh xã Suối Bạc)	320	160	120	80
2	Đường Nguyễn Chí Thanh				
-	Từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	650	290	170	110
-	Từ giao đường Trần Phú đến đường lên Hòn Ngang	360	220	140	90
-	Từ giao đường Hùng Vương đến giao đường số 11	360	220	140	90
3	Đường Lê Lợi				
-	Từ giao đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	550	240	150	100
-	Từ giao đường Hùng Vương đến giao đường số 11	360	220	140	90
-	Từ giao đường số 11 đến đường 24/3	220	120	100	70
-	Từ giao đường Trần Phú đến đường lên Hòn Ngang	360	220	140	90
4	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ Trường tiểu học số 2 thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11	360	220	140	90
-	Từ giao đường số 11 đến hết khu Thỏ đá	200	150	90	70
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Từ Trường PTCS thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11	360	220	140	90
6	Đường Hai Bà Trưng				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lê Lợi	280	150	120	80
7	Đường Hùng Vương				
-	Từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	280	150	120	80
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến xóm Hồ Suối Bùn	210	150	120	75
8	Đường Võ Thị Sáu				
-	Từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	280	150	120	80
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến bờ Hồ Suối Bùn	200	140	90	70

9	Đường số 11				
-	Từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	200	140	90	70
10	Đường 24/3				
-	Từ giao đường vào bến nước Ông Đa đến UBND thị trấn cũ	240	150	120	75
-	Từ UBND thị trấn cũ đến QL 25	200	140	90	70
-	Từ giao đường vào bến nước Ông Đa đến giao đường ĐT 646	140	100	60	50
-	Từ giao đường ĐT 646 đến Suối Thả (Tịnh Sơn)	70	50	40	30
11	Đường ĐT 646				
	Từ giao đường 24/3 đến Dốc Quýt (giáp ranh xã Suối Bạc)	100	75	60	50
12	Đường nội bộ Chợ Sơn Hòa				
	Từ giao đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	390	200	120	80
13	Từ giao đường Trần Phú tại ngã tư công viên đến Hồ Suối Bùn 2	200	140	80	60
VII	TT. Hai Riêng - Huyện Sông Hinh				
1	Đường Trần Hưng Đạo:				
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp trụ sở UBND huyện Sông Hinh	1.200	600	300	200
-	Đoạn từ UBND huyện Sông Hinh đến đường Hồ Xuân Hương.	500	250	175	85
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp Huyện Đội.	800	400	240	120
-	Đoạn từ Huyện Đội đến giáp trụ sở Chi nhánh Điện Sông Hinh	500	250	175	85
-	Đoạn từ Chi nhánh Điện Sông Hinh đến cầu Buôn Thô	360	180	120	85
2	Đường Lê Lợi:				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	1.200	600	300	200
-	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	800	450	250	150
-	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến	400	220	150	85

	giáp trụ sở Đoàn Quân lý đường bộ Phú Yên.				
3	Đường Nguyễn Trãi:				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	1.200	600	300	200
-	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Công Trứ đến giáp ngã ba Chu Văn An	500	250	175	85
-	Đoạn từ ngã ba Chu Văn An đến giáp đường Nguyễn Huệ	360	180	120	85
4	Đường Trần Phú	500	250	175	85
5	Đường Nguyễn Công Trứ:				
	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	1.200	600	300	200
6	Đường Nguyễn Huệ	400	220	150	85
7	Đường Hồ Xuân Hương	500	250	175	85
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	500	250	175	85
9	Đường Lương Văn Chánh:				
-	Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	1.200	600	300	200
-	Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Ngô Quyền	1.000	500	250	180
-	Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	800	400	240	120
-	Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến cổng số 2	400	220	150	85
10	Đường Hai Bà Trưng:				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	600	300	200	100
-	Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	400	220	150	85
11	Đường Ngô Quyền	400	220	150	85
12	Đường Lý Thường Kiệt	400	220	150	85
13	Đường Bà Triệu	500	250	175	85
14	Đường Hoàng Văn Thụ	400	220	150	85
15	Đường Lê Thành Phương	240	160	120	85
16	Đường Hoàng Hoa Thám:				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu.	500	250	175	85

-	Từ Km12+500. (giáp ranh Xuân Sơn Bắc) đến đường ĐT 641.	200	150	100	60
-	Từ cầu sắt La Hai đến khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư)	400	200	100	80
-	Từ khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư) đến giáp xã Xuân Quang 3 (đèo ngang).	600	400	200	100
14	Đường La Hai - Đồng Hội				
-	Từ trụ sở Km1 đến giáp xã Xuân Quang 2	300	200	100	80
15	Đường Trường Chinh (Từ đường trục miền Tây đến đường Trần Phú)	500	300	200	100
16	Đường Lương Văn Chánh				
-	Từ đường DT641 đến cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	250	120	80	60
-	Từ cổng trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	200	80	60	50
17	Đường Lê Thành Phương dọc Bàu Long Thẳng (Đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến nhà ông Đỗ Tư)	200	100	60	50
18	Đường Khóm 5 - Soi Hò (Từ đường ĐT 642 - giáp xã Xuân Long)	100	80	60	40

1. The first part of the paper is devoted to the study of the

2. The second part of the paper is devoted to the study of the

3. The third part of the paper is devoted to the study of the

4. The fourth part of the paper is devoted to the study of the

5. The fifth part of the paper is devoted to the study of the

6. The sixth part of the paper is devoted to the study of the

7. The seventh part of the paper is devoted to the study of the

8. The eighth part of the paper is devoted to the study of the

9.

10. The ninth part of the paper is devoted to the study of the

11.

12. The tenth part of the paper is devoted to the study of the

13. The eleventh part of the paper is devoted to the study of the

14. The twelfth part of the paper is devoted to the study of the

15. The thirteenth part of the paper is devoted to the study of the

16.

17.

18. The fourteenth part of the paper is devoted to the study of the

19.

20. The fifteenth part of the paper is devoted to the study of the

2	Xã lộ 20: (Xã Hoà Kiến)				
	Đoạn từ giáp ranh phường 9 - cầu Minh Đức	300	170	100	50
	Đoạn từ N1 - Đá Bàn	200	150	75	50
3	Đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20: (Xã Hoà Kiến)				
-	Cầu Minh Đức - Chùa Minh Sơn	250	100	80	50
-	Chùa Minh Sơn - cầu Cai Tiên	300	80	60	50
-	Cầu Cai Tiên - chợ Xuân Hòa	200	100	80	50
-	Trường trung học cũ - cuối thôn Tường Quang	200	100	80	50
-	Cầu làng Quan Quang - Kênh N1	200	100	80	50
-	Từ Bưu điện xã - sân kho thôn Xuân Hòa	200	100	80	50
4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	150	80	60	50
	Đường liên thôn Phú Liên: Đoạn cầu sắt Phú Liên – Gò Sầm (Xã An Phú)	100	80	60	50
II	Thị xã Sông Cầu				
	Vùng đồng bằng				
1	Xã Xuân Lộc				
1.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ trụ sở xã Xuân Lộc đến giáp ranh tỉnh Bình Định	600	150	100	60
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	800	300	150	70
1.2	Đường Chánh Lộc – Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp QL 1A đi qua chợ cũ đến ngã 3 đường Chánh Lộc – Diêm Trường	1.000	500	300	100
-	Đoạn còn lại	400	200	100	80
1.3	Khu dân cư chợ Xuân Lộc (khu D, E và F)				
-	Trục đường rộng 6 mét	3.000			
-	Mặt tiền đường rộng 21 mét	3.000			
-	Mặt tiền đường số 10	3.000			
-	Mặt tiền đường số 8 và 9	3.000			
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa (hoặc lát nhựa) trong xã				
-	Khu vực 1	400	200	100	80

-	Khu vực 2	300	100	80	60
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
2	Xã Xuân Bình				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp Trường Tiểu học xã Xuân Bình	700	300	200	100
-	Đoạn còn lại	500	250	150	70
2.2	Đường GTNT Xuân Bình – Xuân Hải				
-	Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc – Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình – Xuân Hải	400	250	150	100
2.3	Đường Chánh Lộc – Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp QL 1A (ngã 3 Hà Dom) đến ngã 3 đường Chánh Lộc – Diêm Trường	500	300	200	100
-	Đoạn còn lại	400	200	100	80
2.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình	250	150	100	80
2.5	Đường GTNT Bình Thạnh – Đá Giăng	100	60	50	40
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	200	100	80
-	Khu vực 2	300	100	80	60
2.7	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
3	Xã Xuân Hải				
3.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến cây xăng Khổng Lang	500	200	100	60
-	Đoạn từ Km 25 (cây xăng Khổng Lang) đến giáp Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải	800	400	200	100
-	Đoạn còn lại	700	300	200	100

3.2	Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải				
	Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5	400	150	100	80
3.3	Đường GTNT Xuân Hải – Xuân Bình				
	Đoạn từ giáp QL 1D đến giáp cầu Xuân Bình – Xuân Hải	400	150	100	80
3.4	Khu dân cư Xuân Hải (giai đoạn 1)				
-	Mặt tiếp giáp QL 1D	1.500			
-	Trục đường rộng 20 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 10 mét (92 lô tiếp giáp đường NH 7, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường và bị giải toả khi thực hiện dự án trên địa bàn xã	300			
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	200	100	80
-	Khu vực 2	300	100	80	60
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
4	Xã Xuân Hòa				
4.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú	800	500	300	100
-	Đoạn còn lại	600	300	200	100
4.2	Đường GTNT Hòa Phú – Hòa An	500	250	150	70
4.3	Khu dân cư Nam Hoà Phú – Hoà An				
-	Khu A- III, C-III, E-III				
+	Các lô tiếp giáp đường Hoà Phú – Hoà An (trục đường rộng 13.5 mét)	700			
+	Các lô tiếp giáp trục đường rộng 10 mét	600			
-	Khu B-III, D-III, F-III (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)				

...
...
...
...

...
...
...

...
...
...
...

...
...
...
...

...
...
...
...

...
...
...
...

...
...
...
...

...
...
...
...

...
...
...
...

-	Khu L1 và L3 : Trục đường Liên thôn Vững Cháo - Từ Nham	400			
	Khu L2 và L4 : Trục đường rộng 10 mét (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
6.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	200	100	80
-	Khu vực 2	300	100	80	60
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
7	Xã Xuân Phương				
7.1	Quốc lộ 1A				
	Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp Phường Xuân Yên (cua đầu gò)	400	200	100	80
7.2	Đường GTNT Trung Trinh – Vững La	300	100	80	60
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	200	100	80
-	Khu vực 2	300	100	80	60
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
8	Xã Xuân Thọ I				
8.1	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
-	Khu vực 1	400	200	100	80
-	Khu vực 2	300	100	80	60
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60

2.2	Đường ĐT 643				
-	Đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đường cũ và đường mới	800	500	400	250
-	Đoạn từ ngã 3 đường cũ và đường mới đến cuối Cầu Sắt	400	250	150	100
-	Đoạn từ cầu sắt đến giáp An Thọ	200	120	100	90
2.3	Đường cơ động ven biển				
	Đoạn từ giáp An Chấn đến giáp An Hoà	800	500	400	250
2.4	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến cuối xóm Gành Dưa	200	120	100	90
-	Đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà Bà Kham)	1.200	800	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 (nhà Bà Kham) đến Núi mây	500	300	200	120
-	Đoạn từ Chợ Cũ đến Cầu Hầm và từ Chợ Cũ đến Núi Một	350	220	150	100
-	Đoạn từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học Số 2	200	120	100	90
-	Đoạn từ Chợ Mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hoà Đa	400	300	200	120
-	Đoạn từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	400	300	200	120
2.5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ	1.300			
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	90
3	Xã An Hoà				
3.1	Quốc lộ 1A:				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	400	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp An Hiệp	500	350	220	150
3.2	Đường cơ động ven biển:				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến đường ven đầm Ô Loan.	400	300	200	120

-	Đoạn từ đường ven đầm Ô Loan đến giáp An Hải	300	200	120	100
3.3	Đường từ ngã 3 Phú Diêm đi Hội Sơn				
-	Đoạn từ QL. 1A đến cầu Tân An	300	200	120	100
-	Từ khu dân cư Tân An đến trường tiểu học An Hoà số 2	700	450	300	200
-	Đoạn từ trường tiểu học An Hoà số 2 đến công chào Hội Sơn	400	250	160	110
3.4	Đường liên thôn				
-	Đoạn từ ngã ba Chợ Yển đến công chào thôn Phú Thường	400	250	160	110
-	Đoạn từ công chào Thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường	200	115	120	100
3.5	Khu dân cư Tân An:				
-	Trục đường xã lộ	450			
-	Trục đường rộng trên 16m	400			
-	Trục đường rộng 10m	350			
-	Trục đường rộng 9m	300			
-	Trục đường rộng 7.5m	270			
-	Trục đường rộng 6m	250			
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	100	90	80	70
4	Xã An Hải				
4.1	Đường cơ động ven biển:				
-	Đoạn từ giáp An Hoà đến trụ sở UBND xã	200	120	100	90
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nam cầu An Hải (nhà Ngô Bá Tài)	400	300	200	120
4.2	Từ Đường cơ động ven biển đến chợ	350	220	150	100
4.3	Đường liên thôn:				
	Ngã 3 Tân Qui đi Phước Đồng (Đường nhựa)	350	220	150	100
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	100	90	80	70

2

2

2

2

2

2

2

2

2

2

2

5	Xã An Hiệp				
5.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp An Hoà đến đường lên Mộ Lê Thành Phương	400	300	200	120
-	Đoạn từ đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp An Cư	200	120	100	90
5.2	Quốc lộ 1A đi Phước Hậu:				
-	Đoạn giáp QL 1A đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	200	120	100	90
-	Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	100	90	80	70
5.3	Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ QL 1A đến phân trường TH Tuy Dương	150	120	100	90
-	Đoạn từ phân trường TH Tuy Dương đến giáp ranh An Lĩnh	100	90	80	70
5.4	Đoạn xung quanh chợ Phiên Thứ mới	200			
5.5	Đường QL 1A đến đường ven đầm Ô Loan:				
-	Đoạn từ QL 1A đến cầu đường sắt	200	120	90	80
-	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp An Cư	100	90	80	70
5.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	100	90	80	70
-	Khu vực 2	90	80	70	60
6	Xã An Cư				
6.1	Quốc lộ 1A:				
-	Đoạn từ giáp An Hiệp đến đình Dốc Chùa	300	200	120	100
-	Đoạn từ đình Dốc Chùa đến giáp thôn Phước Lương	600	400	300	200
-	Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy	400	200	120	100
-	Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp thị trấn Chí Thạnh	300	200	120	100
6.2	Đường liên thôn:				
-	Đoạn từ QL 1A đến Cống Ly	600	400	300	200
-	Đoạn từ Cống Ly đến trường Môm cũ (nhà	400	300	200	120

-	Khu vực 1	100	90	80	70
-	Khu vực 2	90	80	70	60
8	Xã An Thạch				
8.1	Đường QL 1A – Gành Đá Đĩa:				
	Đoạn từ cầu Lò Gốm đến cổng Sơn Chà	400	250	150	100
8.2	Đường ngã 3 Bà Ná đến đèo Đăng:				
-	Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cổng văn hoá thôn Phú Thịnh	200	120	100	90
-	Đoạn từ cổng thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	100	90	80	70
8.3	Đường từ cầu Lò Gốm đến thôn Hà Yên				
-	Đoạn từ Cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	150	120	100	90
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông xi măng thôn Hà Yên	120	100	90	80
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	100	90	80	70
-	Khu vực 2	90	80	70	60
9	Xã An Ninh Tây				
9.1	Đường quốc lộ 1A – Gành Đá Đĩa:				
-	Đoạn từ cổng Sơn Chà đến giáp đường đi An Thạch	400	250	150	100
-	Đoạn từ đường đi đường đi An Thạch đến ngã ba đi Hội Phú	550	350	220	100
-	Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp An Ninh Đông	1.100	650	400	250
9.2	Đường liên thôn:				
-	Đoạn từ chợ Thủy đến ngã 3 Xóm Giã	600	400	300	200
-	Đoạn từ chợ Thủy đến ngã 3 cuối thôn Tiên Châu – Bình Thạnh	500	300	200	120
-	Đoạn từ dốc Bà Tron đến cảng cá thôn Tiên Châu	500	300	200	120
-	Đoạn từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	350	220	150	100
-	Đoạn từ ngã ba cây xăng HTXNN đến cửa Bà Chỉ	350	220	150	100

-	Đoạn từ dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cần	60	50	40	30
-	Đoạn từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	50	40	35	25
-	Đoạn từ Trăng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	35	30	25	20
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	50	40	30	25
-	Khu vực 2	35	30	25	20
2	Xã An Xuân				
2.1	Đường ĐT 650				
-	Đoạn từ giáp An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	70	60	50	40
-	Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	80	70	60	50
-	Đoạn đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	50	40	30	25
2.2	Đường liên thôn:				
-	Đoạn giáp đường ĐT 650 (từ UBND xã) đến đầu thôn Xuân Trung	80	70	60	50
-	Đoạn từ NVH thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	50	40	30	25
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	50	40	30	25
-	Khu vực 2	40	30	25	20
3	Xã An Lĩnh				
3.1	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh:				
	Đoạn từ giáp An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	60	50	40	30
3.2	Đường liên xã:				
	Đoạn từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Đông - An Nghiệp	50	40	35	25
3.3	Đường liên thôn:				
-	Đoạn từ cổng thôn Phong Lãnh đến dốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	40	30	25	20
-	Đoạn từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	40	30	25	20

3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	40	30	25	20
-	Khu vực 2	35	30	25	20
IV	Huyện Phú Hòa				
	Vùng đồng bằng				
1	Xã Hòa An				
1.1	Quốc lộ 25:				
-	Từ mốc lộ giới (TP Tuy Hoà) đến ngã ba QL 25 – Tỉnh lộ 7	2.500	1.000	500	300
-	Từ ngã 3 Quốc lộ 25 – Tỉnh lộ 7 đến Quốc lộ 1A (đường mới)	1.200	800	400	200
-	Từ Quốc lộ 1A (đường mới) đến Km 5 (giáp Hòa Thắng)	700	500	300	200
1.2	Xã lộ 21:				
-	Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc – Hoà An đến QL 25	750	400	300	200
-	Từ Quốc lộ 1A (đường mới) đến cầu ông Nhân	600	300	200	100
-	Từ cầu ông Nhân đến ranh giới Hòa An, Hòa Thắng	400	300	200	150
1.3	Tỉnh lộ 7				
	Từ ranh giới Bình Ngọc, Hoà An đến QL 25	1.300	700	400	200
1.4	Xã lộ 22:				
	Từ ranh giới Bình Ngọc – Hòa An đến ranh giới Hòa An – Hòa Trị	1.300	800	400	200
1.5	Đường liên xã Hòa An – Hòa Thắng – Thị trấn Phú Hòa:				
-	Đoạn từ QL 1A đến ranh giới Hoà An, Hoà Thắng	500	300	200	150
-	Đoạn từ ngã tư xã lộ 21+50 đến Quốc lộ 1A (đường mới)	700	400	300	200
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 25 đến ngã tư xã lộ 21+50	700	400	300	200
1.6	Đường liên thôn Phú Ân – Vĩnh Phú				
-	Từ Quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	500	300	200	150
-	Từ Quốc lộ 25 đến ranh giới Hòa An - Hòa Trị	200	180	160	150

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

-	Từ cầu ông Nhân đến đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng – Thị trấn Phú Hòa	300	200	170	150
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	150	120	120	80
-	Khu vực 2	130	100	80	70
2	Xã Hòa Thắng				
2.1	Quốc lộ 25:				
-	Từ Km 8 đến Km 9	900	550	350	120
-	Từ Km 9 đến Km 10+200 (ranh giới Hoà Thắng – Hòa Định Đông)	500	400	250	120
-	Từ Km 5 (ranh giới Hòa An – Hòa Thắng) đến Km 8	900	400	250	120
2.2	Xã lộ 21:				
	Từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến Quốc lộ 25	350	250	170	100
2.3	Xã lộ 25:				
	Quốc lộ 25 đến ranh giới Hòa Thắng – Hòa Định Đông	450	250	170	100
2.4	Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng, Thị trấn Phú Hòa:				
	Từ ranh giới Hòa An - Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng – Thị trấn Phú Hòa	300	250	100	80
2.5	Đường liên xã Hoà Thắng – Hoà Trị:				
	Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới Hòa Thắng, Hoà Trị	350	200	100	80
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	160	100	90	50
-	Khu vực 2	110	70	60	50
3	Xã Hòa Định Đông				
3.1	Xã lộ 25				
	Từ ranh giới Hoà Thắng – Hoà Định Đông đến ranh giới Hoà Định Đông – Hoà Quang Nam	350	120	100	80
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	200	100	70	50
-	Khu vực 2	100	80	80	50

4	Xã Hòa Định Tây				
4.1	Quốc lộ 25:				
-	Từ ranh giới Thị trấn Phú Hòa – Hòa Định Tây đến Km 22	120	100	80	60
-	Từ Km 22 đến ranh giới Hòa Định Tây, Hòa Hội	90	70	60	50
4.2	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen:				
-	Khu vực 1	120	80	60	50
-	Khu vực 2	80	70	60	50
4.3	Đường bờ vùng hàng dừa:				
-	Khu vực 1	100	80	60	50
4.4	Đường từ cầu UBND xã đến đường liên thôn Cẩm Thạch, Phú Sen:				
-	Khu vực 1	100	80	60	50
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	80	70	60	50
-	Khu vực 2	80	70	60	50
5	Xã Hòa Trị				
5.1	Xã lộ 22:				
-	Từ cầu Bình Hai đến UBND xã Hòa Trị	1.000	250	100	80
-	Từ UBND xã Hòa Trị đến mốc lộ giới Hòa Trị, Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	600	150	100	80
-	Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị				
-	Từ xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị - Hòa Thắng	200	130	100	80
-	Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến				
-	Từ xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị - Hòa Kiến	270	100	80	60
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	150	80	60	50
-	Khu vực 2	100	80	60	50
6	Xã Hòa Quang Bắc				
6.1	Xã lộ 22:				
-	Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm +100m	800	250	150	100
-	Từ chợ Hạnh Lâm + 100 mét đến dốc Hào Hai	250	200	100	80

-	Từ ranh giới Hòa Trị - Hòa Quang Nam – Hòa Quang Bắc đến cây xăng Hòa Quang Nam	300	200	100	80
-	Từ dốc Hào Hai đến kênh N1	180	130	110	90
-	Từ kênh N1 đến ngã ba bản tin điểm kinh tế mới	130	90	80	70
6.2	Xã lộ 25:				
-	Từ xã lộ 22 đến cầu Vôi đầu phía Bắc Núi Miếu	150	80	60	50
-	Từ cầu Vôi Núi Miếu đến giáp kênh N1	100	70	60	50
6.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	100	80	60	50
-	Khu vực 2	80	70	60	50
7	Xã Hòa Quang Nam				
7.1	Xã lộ 22:				
-	Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m	500	250	150	100
-	Từ ranh giới Hòa Trị - Hòa Quang Nam – Hòa Quang Bắc đến cây xăng Hòa Quang Nam	300	200	100	80
7.2	Xã lộ 25:				
	Từ ranh giới Hòa Định Đông - Hòa Quang Nam đến xã lộ 22	300	200	100	70
7.3	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam:				
-	Từ kênh N3 (cũ) đến ngã ba cầu Phú Thạnh	250	150	80	60
-	Từ kênh N5 đến kênh N3 (cũ)	150	100	80	60
-	Từ cầu Phú Thạnh đến Tổ hợp tác Sơn Phú	90	70	60	50
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	150	80	60	50
-	Khu vực 2	90	70	60	50
	Vùng miền núi				
8	Xã Hòa Hội				
8.1	Quốc lộ 25:				
-	Từ ranh giới Hòa Định Tây – Hòa Hội đến Km 28	80	60	40	30
-	Từ Km 28 đến Km 28+400 (ngã tư Trường tiểu học Hòa Hội)	200	180	150	80

-	Từ Km 28+400 đến Km 29+100	250	200	150	100
-	Từ Km 29+100 đến Km 29+200	250	200	150	80
-	Từ Km 29+200 đến Km 29+600	200	180	150	80
-	Từ Km 29+600 đến ranh giới xã Sơn Hà	100	85	50	30
8.2	Đường liên thôn Phong Hậu – Nhất Sơn:				
-	Khu vực 1	150	80	60	40
-	Khu vực 2	90	70	30	20
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	80	60	50	40
-	Khu vực 2	50	40	35	30
V	Huyện Đông Hòa				
1	Xã Hòa Vinh				
1.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới Phú Lâm đến giao đường Gò Mắm- Đông Mỹ	1.300	500	360	120
1.2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa Thôn 4.	1.300	500	360	120
1.3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cổng Văn hóa Thôn 4 đến cầu Bàn Thạch cũ.	1.000	400	300	100
1.4	Đường liên xã: Từ nhà ông Huỳnh Văn Chi đến ranh giới Hòa Hiệp Trung	500	300	180	90
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	150	80	50
-	Khu Vực 2	250	100	70	50
2	Xã Hòa Thành				
2.1	Đường ĐT 645: Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến ranh giới Hòa Bình 1	600	350	200	100
2.2	Đường liên thôn: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông	300	200	120	80
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã:				
-	Khu vực 1	200	100	70	40
-	Khu Vực 2	150	90	60	30
3	Xã Hòa Hiệp Bắc				
3.1	Các đường, đoạn đường trong xã:				
-	Khu vực 1	300	150	60	50

-	Khu Vực 2	200	100	60	50
4	Xã Hòa Hiệp Trung				
	Các đường, đoạn đường trong xã:				
-	Khu vực 1	450	190	100	50
-	Khu Vực 2	250	120	70	50
5	Xã Hòa Xuân Nam				
5.1	Đường Phước Tân – Bãi Ngà: từ cầu Suối Rô đến Bãi Chính	400	250	150	80
5.2	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	400	250	150	80
-	Đoạn từ chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	300	200	100	50
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	140	80	60
-	Khu Vực 2	100	70	60	50
6	Xã Hòa Xuân Đông				
6.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây (chợ Xéo) đến mương thủy lợi Nam Bình	700	250	130	80
6.2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ mương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	400	150	100	70
6.3	Quốc lộ 1A : Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	250	136	90	70
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	130	75	60
-	Khu vực 2	150	120	75	60
7	Xã Hòa Xuân Tây				
7.1	Quốc lộ 1A: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	700	400	200	100
7.2	Đường liên thôn: Từ chùa Phước Long đến khu tái định cư	300	150	80	50
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	70	50
-	Khu Vực 2	150	90	70	50

8	Xã Hòa Tân Đông				
	Các đường, đoạn đường trong xã:				
-	Khu vực 1	130	80	60	50
-	Khu Vực 2	80	70	60	50
9	Xã Hòa Tâm				
9.1	Đường Phước Tân – Bãi Ngà: từ cầu Đà Nông đến núi Bãi Bàn	150	80	60	50
9.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	70	60	50
-	Khu vực 2	100	70	60	50
10	Xã Hoà Hiệp Nam				
10.1	Khu Tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)				
-	Đường Hùng Vương – Vũng Rô	200			
-	Đường rộng 24m	135			
-	Đường rộng 20m	113			
-	Đường rộng 16m	90			
-	Đường rộng 12m	50			
10.2	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	200	80	60	50
-	Khu Vực 2	100	70	60	30
VI	Huyện Tây Hòa				
	Vùng Đồng bằng				
1	Xã Hoà Tân Tây				
1.1	Đường liên xã Gò Mắm, Đông Mỹ				
-	Từ Ga Gò Mắm đến cầu Tạ Bích	300	200	100	70
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến xã Hòa Tân Đông	250	150	80	60
1.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	180	90	60	50
-	Khu vực 2	130	80	50	40
2	Xã Hòa Đồng				
2.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Từ ranh giới xã Hòa Bình 2 đến ngã ba Phú Diễn	300	150	70	50

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100. 101. 102. 103. 104. 105. 106. 107. 108. 109. 110. 111. 112. 113. 114. 115. 116. 117. 118. 119. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 126. 127. 128. 129. 130. 131. 132. 133. 134. 135. 136. 137. 138. 139. 140. 141. 142. 143. 144. 145. 146. 147. 148. 149. 150. 151. 152. 153. 154. 155. 156. 157. 158. 159. 160. 161. 162. 163. 164. 165. 166. 167. 168. 169. 170. 171. 172. 173. 174. 175. 176. 177. 178. 179. 180. 181. 182. 183. 184. 185. 186. 187. 188. 189. 190. 191. 192. 193. 194. 195. 196. 197. 198. 199. 200. 201. 202. 203. 204. 205. 206. 207. 208. 209. 210. 211. 212. 213. 214. 215. 216. 217. 218. 219. 220. 221. 222. 223. 224. 225. 226. 227. 228. 229. 230. 231. 232. 233. 234. 235. 236. 237. 238. 239. 240. 241. 242. 243. 244. 245. 246. 247. 248. 249. 250. 251. 252. 253. 254. 255. 256. 257. 258. 259. 260. 261. 262. 263. 264. 265. 266. 267. 268. 269. 270. 271. 272. 273. 274. 275. 276. 277. 278. 279. 280. 281. 282. 283. 284. 285. 286. 287. 288. 289. 290. 291. 292. 293. 294. 295. 296. 297. 298. 299. 300. 301. 302. 303. 304. 305. 306. 307. 308. 309. 310. 311. 312. 313. 314. 315. 316. 317. 318. 319. 320. 321. 322. 323. 324. 325. 326. 327. 328. 329. 330. 331. 332. 333. 334. 335. 336. 337. 338. 339. 340. 341. 342. 343. 344. 345. 346. 347. 348. 349. 350. 351. 352. 353. 354. 355. 356. 357. 358. 359. 360. 361. 362. 363. 364. 365. 366. 367. 368. 369. 370. 371. 372. 373. 374. 375. 376. 377. 378. 379. 380. 381. 382. 383. 384. 385. 386. 387. 388. 389. 390. 391. 392. 393. 394. 395. 396. 397. 398. 399. 400. 401. 402. 403. 404. 405. 406. 407. 408. 409. 410. 411. 412. 413. 414. 415. 416. 417. 418. 419. 420. 421. 422. 423. 424. 425. 426. 427. 428. 429. 430. 431. 432. 433. 434. 435. 436. 437. 438. 439. 440. 441. 442. 443. 444. 445. 446. 447. 448. 449. 450. 451. 452. 453. 454. 455. 456. 457. 458. 459. 460. 461. 462. 463. 464. 465. 466. 467. 468. 469. 470. 471. 472. 473. 474. 475. 476. 477. 478. 479. 480. 481. 482. 483. 484. 485. 486. 487. 488. 489. 490. 491. 492. 493. 494. 495. 496. 497. 498. 499. 500. 501. 502. 503. 504. 505. 506. 507. 508. 509. 510. 511. 512. 513. 514. 515. 516. 517. 518. 519. 520. 521. 522. 523. 524. 525. 526. 527. 528. 529. 530. 531. 532. 533. 534. 535. 536. 537. 538. 539. 540. 541. 542. 543. 544. 545. 546. 547. 548. 549. 550. 551. 552. 553. 554. 555. 556. 557. 558. 559. 560. 561. 562. 563. 564. 565. 566. 567. 568. 569. 570. 571. 572. 573. 574. 575. 576. 577. 578. 579. 580. 581. 582. 583. 584. 585. 586. 587. 588. 589. 590. 591. 592. 593. 594. 595. 596. 597. 598. 599. 600. 601. 602. 603. 604. 605. 606. 607. 608. 609. 610. 611. 612. 613. 614. 615. 616. 617. 618. 619. 620. 621. 622. 623. 624. 625. 626. 627. 628. 629. 630. 631. 632. 633. 634. 635. 636. 637. 638. 639. 640. 641. 642. 643. 644. 645. 646. 647. 648. 649. 650. 651. 652. 653. 654. 655. 656. 657. 658. 659. 660. 661. 662. 663. 664. 665. 666. 667. 668. 669. 670. 671. 672. 673. 674. 675. 676. 677. 678. 679. 680. 681. 682. 683. 684. 685. 686. 687. 688. 689. 690. 691. 692. 693. 694. 695. 696. 697. 698. 699. 700. 701. 702. 703. 704. 705. 706. 707. 708. 709. 710. 711. 712. 713. 714. 715. 716. 717. 718. 719. 720. 721. 722. 723. 724. 725. 726. 727. 728. 729. 730. 731. 732. 733. 734. 735. 736. 737. 738. 739. 740. 741. 742. 743. 744. 745. 746. 747. 748. 749. 750. 751. 752. 753. 754. 755. 756. 757. 758. 759. 760. 761. 762. 763. 764. 765. 766. 767. 768. 769. 770. 771. 772. 773. 774. 775. 776. 777. 778. 779. 780. 781. 782. 783. 784. 785. 786. 787. 788. 789. 790. 791. 792. 793. 794. 795. 796. 797. 798. 799. 800. 801. 802. 803. 804. 805. 806. 807. 808. 809. 810. 811. 812. 813. 814. 815. 816. 817. 818. 819. 820. 821. 822. 823. 824. 825. 826. 827. 828. 829. 830. 831. 832. 833. 834. 835. 836. 837. 838. 839. 840. 84

4

[illegible]

⋮

4

•

•

1. 2. 3. 4.

5

•

1

3

•

•

8

•

4

$$\begin{array}{cc} \bullet & \bullet \\ & \bullet \end{array}$$

5

• T

5

3.

| | | | | | |
|------------|---|-----|-----|-----|----|
| 5.2 | Đường liên xã Bồ kênh Nam | | | | |
| - | Đoạn từ giáp ranh Hoà Bình 2 đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 | 200 | 150 | | |
| - | Từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang | 250 | 150 | | |
| - | Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hoà Phú | 150 | 100 | | |
| 5.3 | Đường liên xã Hòa Phong – Hòa Mỹ Đông | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa Núi Đất | 250 | 150 | 100 | 60 |
| - | Đoạn còn lại | 150 | 80 | 60 | 50 |
| 5.4 | Đường bìa Tây Núi Đất đi nghĩa trang | 100 | 70 | 60 | 50 |
| 5.5 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| - | Khu vực 1 | 150 | 100 | 60 | 50 |
| - | Khu vực 2 | 100 | 70 | 60 | 50 |
| 6 | Xã Hòa Mỹ Đông | | | | |
| 6.1 | Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Đúc đến trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông | 350 | 250 | 100 | 70 |
| - | Đoạn từ UBND xã đến trường tiểu học số 2 (Vườn Thị) | 200 | 100 | 60 | 50 |
| - | Đoạn từ trường tiểu học số 2 (Vườn Thị) đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây | 100 | 70 | 60 | 50 |
| - | Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ | 100 | 70 | 60 | 50 |
| - | Đoạn từ ngã ba UBND xã đến trường UNECEP | 100 | 70 | 60 | 50 |
| - | Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu | | | | |
| 6.2 | Đường liên xã Phú Thứ – Hòa Thịnh | | | | |
| | Đoạn Từ ranh giới xã Hoà Đồng đến ranh giới xã Hoà Thịnh | 300 | 250 | 100 | 60 |
| 6.3 | Đường liên xã Phú Nhiêu – Hòa Phong | 100 | 80 | 60 | 50 |
| 6.4 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| - | Khu vực 1 | 80 | 70 | 60 | 50 |
| - | Khu vực 2 | 70 | 60 | 50 | 40 |
| 7 | Xã Hòa Bình 2 | | | | |

| | | | | | |
|------------|---|-------|-------|-----|-----|
| 7.1 | Đường ĐT 645 | | | | |
| - | Từ Ga Gò Mâm đến trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai | 3.000 | 1.200 | 600 | 300 |
| - | Đoạn còn lại đường ĐT 645 | 1.000 | 600 | 300 | 200 |
| 7.2 | Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Đồng | | | | |
| - | Từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng | 2.400 | 1.000 | 300 | 150 |
| - | Đoạn từ Vũng Trăng đến ranh giới xã Hòa Đồng | 800 | 400 | 200 | 150 |
| 7.3 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| - | Khu vực 1 | 500 | 200 | 120 | 100 |
| - | Khu vực 2 | 300 | 150 | 120 | 80 |
| | Vùng miền núi | | | | |
| 1 | Xã Hòa Mỹ Tây | | | | |
| 1.1 | Đường liên xã Phú Thuận – Mỹ Thành | | | | |
| - | Đoạn từ ranh giới xã Hòa Mỹ Đông đến cầu Bầu Sen | 100 | 70 | 40 | 30 |
| - | Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm | 80 | 60 | 30 | 20 |
| - | Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiều | 75 | 55 | 30 | 20 |
| - | Đoạn từ cầu Bến Nhiều đi Bến Mít | 70 | 60 | 30 | 15 |
| - | Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh thủy điện Đá Đen | 50 | | | |
| 1.2 | Đường Xếp Thông – Núi lá | | | | |
| - | Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khui | 90 | 60 | 40 | 20 |
| - | Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến trường Mẫu Giáo(Đội 5) | 70 | 50 | 30 | 20 |
| - | Đoạn từ trường Mẫu Giáo xóm A(đội 5) đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông | 80 | 60 | 30 | 20 |
| - | Đoạn từ Cầu Khui đến giáp ranh xã Hoà Phú | 60 | 40 | 30 | 20 |
| 1.3 | Đường liên xã Hoà Mỹ Tây-Sơn Thành Đông | | | | |
| | Đoạn từ Bến Mít giáp ranh xã Sơn Thành Đông | 30 | | | |
| 1.4 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| - | Khu vực 1 | 40 | 25 | 20 | 15 |
| - | Khu vực 2 | 30 | 20 | 15 | 10 |

| | | | | | |
|------------|--|-----|-----|-----|----|
| 2 | Xã Hòa Thịnh | | | | |
| 2.1 | Đường liên xã Phú Thứ-Hoà Thịnh | | | | |
| - | Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hoà đến nhà ông Thước thôn Mỹ Xuân 2 | 80 | 60 | 40 | 30 |
| - | Đoạn còn lại đường liên xã Phú Thứ-Hoà Thịnh | 70 | 50 | 30 | 20 |
| 2.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| - | Khu vực 1 | 70 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 30 | 25 | 20 |
| 3 | Sơn Thành Đông | | | | |
| 3.1 | Đường ĐT 645 | | | | |
| - | Đoạn từ Thân Bình Đông đến xưởng của Thành Sơn | 150 | 75 | 50 | 30 |
| - | Đoạn Từ Xưởng của Thành Sơn đến ranh giới xã Sơn Thành Tây | 100 | 40 | 30 | 20 |
| 3.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| - | Khu vực 1 | 55 | 42 | 30 | 20 |
| - | Khu vực 2 | 40 | 30 | 20 | 15 |
| 4 | Sơn Thành Tây | | | | |
| 4.1 | Đường ĐT645 | | | | |
| - | Đoạn ranh giới xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Nông Trường | 120 | 80 | 50 | 30 |
| - | Đoạn còn lại đường ĐT645 | 70 | 40 | 30 | 20 |
| 4.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã | | | | |
| - | Khu vực 1 | 70 | 40 | 30 | 20 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| VII | Huyện Sơn Hòa | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | |
| 1 | Xã Suối Bạc | | | | |
| 1.1 | Quốc lộ 25: | | | | |
| - | Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35KV Tân Phú | 190 | 130 | 70 | 40 |
| - | Đoạn từ Trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết Chợ Suối bạc | 450 | 220 | 120 | 75 |
| - | Đoạn từ Chợ Suối bạc đến giao đường Suối | 250 | 160 | 80 | 50 |

| | | | | | |
|------------|--|-----|-----|-----|----|
| | Bạc 1 | | | | |
| - | Đoạn từ giao đường Suối Bạc 1 đến giao đường ĐT 646 (ngã tư cây me) | 190 | 130 | 70 | 40 |
| - | Đoạn từ ngã tư cây me đến giáp ranh xã Eacha Rang | 120 | 70 | 50 | 40 |
| 1.2 | Đường Trần Phú nối dài: Từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến quốc lộ 25 | 320 | 160 | 120 | 80 |
| 1.3 | Đường ĐT 646: Từ Dốc Quýt đến giáp ranh xã Sơn Phước | 100 | 70 | 50 | 40 |
| 1.4 | Đường Suối Bạc 1, Suối Bạc2, Suối bạc 3 | 160 | 90 | 60 | 40 |
| 1.5 | Đường Suối Bạc 4 | 140 | 90 | 60 | 40 |
| 1.6 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 160 | 90 | 60 | 40 |
| - | Khu vực 2 | 100 | 50 | 40 | 30 |
| 2 | Xã Sơn Phước | | | | |
| 2.1 | Đường ĐT 646: | | | | |
| - | Đoạn Từ ranh giới xã Suối Bạc đến hết UBND xã Sơn Phước | 75 | 50 | 40 | 30 |
| - | Từ UBND xã Sơn Phước đến ranh giới xã Sơn Hội | 60 | 40 | 30 | 25 |
| 2.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 45 | 40 | 30 | 25 |
| - | Khu vực 2 | 40 | 35 | 30 | 25 |
| 3 | Xã Sơn Nguyên | | | | |
| 3.1 | Đường ĐT 648: | | | | |
| - | Đoạn từ tràn ngã 2 đến hết UBND xã | 100 | 70 | 50 | 30 |
| - | Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Sơn Xuân | 60 | 36 | 30 | 25 |
| 3.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 60 | 45 | 35 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 4 | Xã Sơn Hà | | | | |
| 4.1 | Đường ĐT 648: | | | | |
| - | Đoạn giao QL-25 cách 100m về hướng Bắc | 200 | 100 | 600 | 40 |
| - | Đoạn giao QL-25 cách 100m về hướng Bắc đến | 100 | 60 | 40 | 25 |

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

| | | | | | |
|------------|---|-----|-----|----|----|
| | Trên ngã 2 | | | | |
| 4.2 | Đường QL-25: | | | | |
| - | Đoạn giáp ranh huyện Phú Hòa đến cầu Sông Con | 110 | 70 | 50 | 40 |
| - | Đoạn từ cầu Sông con đến hết UBND xã Sơn Hà | 300 | 150 | 75 | 45 |
| - | Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Suối Bạc | 180 | 90 | 60 | 40 |
| 4.3 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 75 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 60 | 40 | 35 | 30 |
| 5 | Xã Sơn Hội | | | | |
| 5.1 | Đường ĐT 646: | | | | |
| - | Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Nhà nguyện | 50 | 40 | 30 | 25 |
| - | Đoạn từ Nhà nguyện đến UBND xã | 60 | 40 | 35 | 30 |
| - | Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Phước Tân | 40 | 30 | 25 | 20 |
| 5.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 40 | 30 | 25 | 20 |
| - | Khu vực 2 | 30 | 25 | 20 | 16 |
| 6 | Xã Suối Trai | | | | |
| | Các đường, đoạn đường trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 50 | 40 | 30 | 25 |
| - | Khu vực 2 | 40 | 30 | 25 | 20 |
| 7 | Xã Eacha Rang | | | | |
| 7.1 | Quốc lộ 25: Từ ranh giới xã Suối Bạc đến ranh giới xã Krông Pa | 110 | 70 | 50 | 40 |
| 7.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| - | Khu vực 2 | 40 | 30 | 25 | 20 |
| 8 | Xã Krông Pa | | | | |
| 8.1 | Quốc lộ 25: Từ ranh giới xã Eacha Rang đến cầu Cà Lúi | 110 | 70 | 50 | 40 |
| 8.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 50 | 40 | 30 | 20 |

| | | | | | |
|-------------|---|----|----|----|----|
| - | Khu vực 2 | 40 | 30 | 25 | 20 |
| 9 | Xã Cà Lúi | | | | |
| | Các đường, đoạn đường trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 35 | 30 | 25 | 20 |
| - | Khu vực 2 | 30 | 25 | 20 | 16 |
| 10 | Xã Phước Tân | | | | |
| | Các đường, đoạn đường trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 35 | 30 | 25 | 20 |
| - | Khu vực 2 | 30 | 25 | 20 | 16 |
| 11 | Xã Sơn Xuân | | | | |
| | Các đường, đoạn đường trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 25 |
| 12 | Xã Sơn Long | | | | |
| 12.1 | Đường ĐT 643: Từ ranh giới huyện Tuy An đến ranh giới xã Sơn Định | 75 | 60 | 45 | 30 |
| 12.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 25 |
| 13 | Xã Sơn Định | | | | |
| 13.1 | Đường ĐT 643: Từ ranh giới xã Sơn Long đến giao đường vào Nông trường cũ | 75 | 60 | 45 | 30 |
| 13.2 | Các đường trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 75 | 60 | 45 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 25 |
| VIII | Huyện Sông Hinh | | | | |

| | | | | | |
|------------|---|-----|-----|-----|----|
| | Vùng miền núi | | | | |
| 1 | Xã Sơn Giang | | | | |
| 1.1 | ĐT645: Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh tây Thủy điện Sông Hinh | 100 | 83 | 66 | 33 |
| - | Từ đường ĐT645 đến thôn Hà Giang | 83 | 66 | 50 | 33 |
| - | Đoạn từ UBND xã Sơn Giang cũ đến Trường tiểu học (trục đường 20/7) | 83 | 66 | 50 | 33 |
| 1.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 66 | 55 | 44 | 33 |
| - | Khu vực 2 | 55 | 44 | 33 | 22 |
| 2 | Xã Đức Bình Đông | | | | |
| 2.1 | ĐT645: Đoạn từ cổng Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh | 100 | 83 | 66 | 33 |
| 2.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 83 | 66 | 50 | 33 |
| - | Khu vực 2 | 66 | 55 | 44 | 33 |
| 3 | Xã Đức Bình Tây | | | | |
| 3.1 | ĐT649: Đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba đến cầu ông Nậy. | 100 | 83 | 66 | 33 |
| 3.2 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 83 | 66 | 50 | 33 |
| - | Khu vực 2 | 66 | 55 | 44 | 33 |
| 4 | Xã Ea Ly | | | | |
| 4.1 | ĐT645: Đoạn từ cầu ranh giới xã EaBar đến tràn Thanh niên xung phong. | 200 | 140 | 112 | 85 |
| 4.2 | ĐT 645: Đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến cầu Ea Ly. | 154 | 110 | 88 | 66 |
| 4.3 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 154 | 127 | 102 | 77 |
| - | Khu vực 2 | 100 | 77 | 60 | 40 |
| 5 | Xã Ea Bar | | | | |
| 5.1 | ĐT645: Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken, Ea Bá đến UBND xã (trụ sở mới) | 100 | 83 | 66 | 33 |
| 5.2 | ĐT 645: Đoạn từ cầu Buôn Chung đến giáp ranh giới xã Ea Ly. | 180 | 150 | 120 | 90 |

| | | | | | |
|------------|--|-----|-----|-----|----|
| 5.3 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 83 | 66 | 50 | 33 |
| - | Khu vực 2 | 66 | 55 | 44 | 33 |
| 6 | Các xã còn lại trong huyện | | | | |
| - | Khu vực 1 | 83 | 66 | 50 | 33 |
| - | Khu vực 2 | 66 | 55 | 44 | 33 |
| IX | Huyện Đồng Xuân | | | | |
| 1 | Xã Xuân Long | | | | |
| 1.1 | Đường ĐT 641: | | | | |
| - | Từ dốc Hồ Ó (giáp thị trấn La Hai) đến Km17+700 (Bi bà Thiết) | 400 | 200 | 100 | 60 |
| - | Từ Km17+700 (Bi bà Thiết) đến Km 19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch) | 200 | 100 | 60 | 40 |
| - | Từ Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch) đến Km25+000 (giáp xã Xuân Lãnh) | 100 | 80 | 60 | 40 |
| 1.2 | Đường liên thôn Long Mỹ Long Bình: | | | | |
| - | Từ ĐT.641 (Từ ngã 3 thôn Long Mỹ đến ngã 3 ra Trạm bơm nước Long Mỹ | 200 | 120 | 80 | 40 |
| - | Từ ngã 3 ra Trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình – thị trấn La Hai | 200 | 120 | 80 | 60 |
| 1.3 | Đường giao thông nông thôn | | | | |
| | Đoạn từ Trường mẫu giáo đến chợ Xuân Long | 200 | 100 | 80 | 60 |
| | Đoạn từ trụ sở thôn Long Hòa đến cầu bà Đoi | 60 | 40 | 30 | 20 |
| | Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Long Hòa đến nhà ông Dương | 60 | 40 | 30 | 20 |
| 1.4 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 2 | Xã Xuân Quang 2 | | | | |
| 2.1 | Đường La Hai - Đồng Hội: | | | | |
| - | Từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (Nhà ông Hồ Văn Sô) | 300 | 150 | 90 | 50 |
| - | Km3+804 (Nhà ông Hồ Văn Sô) đến đường GTNT suối nước nóng | 250 | 150 | 90 | 50 |
| - | Từ đường GTNT suối nước nóng đến trạm | 250 | 150 | 90 | 50 |

| | | | | | |
|------------|--|-----|-----|-----|-----|
| | bơm Vực Lò | | | | |
| - | Từ trạm bơm Vực Lò đến Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn | 100 | 80 | 60 | 40 |
| - | Từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang 1 | 80 | 60 | 40 | 20 |
| 2.2 | Khu dân cư mới thôn Triêm Đức | 80 | 60 | 40 | 30 |
| 2.3 | Đường giao thông nông thôn | | | | |
| - | Đoạn đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Sơn) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhờ) | 100 | 80 | 60 | 40 |
| - | Đoạn từ trường tiểu học đến Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du | 200 | 150 | 100 | 80 |
| - | Đoạn từ cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Du đến nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín | 100 | 80 | 60 | 40 |
| - | Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ | 100 | 80 | 60 | 40 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Đỉnh đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại | 150 | 100 | 80 | 60 |
| - | Đoạn từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc | 50 | 40 | 30 | 20 |
| - | Đoạn từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đỉnh) đến trường Hoàng Văn Thụ | 150 | 100 | 80 | 60 |
| - | Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành | 150 | 100 | 80 | 60 |
| - | Nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn | 150 | 100 | 80 | 60 |
| 2.4 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 3 | Xã Xuân Sơn Nam | | | | |
| 3.1 | Đường ĐT 641: | | | | |
| - | Từ giáp ranh huyện Tuy An đến Cầu bà Tâm | 200 | 120 | 80 | 40 |
| - | Từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi | 450 | 200 | 140 | 100 |
| - | Từ Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Thị trấn La Hai | 300 | 160 | 100 | 60 |

| | | | | | |
|------------|--|-----|-----|-----|-----|
| 3.2 | Đường liên thôn: Đường ĐT641 - Cầu sắt Tân Long | | | | |
| - | Đường Tân Vinh - Tân Long: Từ ĐT 641 (nhà văn hóa Bưu điện) đến Cầu sắt Tân Long | 350 | 250 | 160 | 120 |
| - | Đường Tân Phú - Tân Long: Từ ĐT 641 (nhà bà Sen) đến Cầu sắt Tân Long | 150 | 100 | 80 | 60 |
| - | Đường từ Cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo. | 150 | 100 | 80 | 60 |
| 3.3 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 80 | 60 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 60 | 40 | 30 | 20 |
| 4 | Xã Xuân Lãnh | | | | |
| 4.1 | Đường ĐT 641: | | | | |
| - | Từ Km25+000 (giáp xã Xuân Long) đến Km29+000 (cầu Đá Chát) | 100 | 80 | 50 | 40 |
| - | Từ Km29+000 (cầu Đá Chát) đến Km 30+000 (Cổng Bảy Phầm) | 250 | 100 | 80 | 40 |
| - | Từ Km30+000 đến (Cổng Bảy Phầm) Km31+500 (Trung tâm xã) | 400 | 200 | 100 | 40 |
| - | Từ Km 31+500 (Trung tâm xã) đến Km33+00 (Thôn Soi Nga) | 200 | 100 | 80 | 40 |
| - | Từ Km 33+000 đến Km36+000 (Mục Thịnh) | 60 | 50 | 30 | 20 |
| 4.2 | Đường ĐT 644: | | | | |
| - | Từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Km33+600 (Cầu Soi Thầy) | 50 | 40 | 30 | 20 |
| - | Từ km33+600 (cầu Soi Thầy) đến km34+450 (cầu Suối Kỳ) | 100 | 80 | 50 | 40 |
| - | Từ km34+450 (cầu Suối Kỳ) đến giáp ĐT641 | 150 | 90 | 60 | 30 |
| 4.3 | Đường liên thôn: | | | | |
| - | Từ ĐT641 đến chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Sơn Tùng) | 300 | 180 | 120 | 60 |
| - | Từ chợ Mới đến giáp đường ĐT644 | 180 | 120 | 90 | 60 |
| - | Từ đường ĐT 644 đến Cổng trường Chu Văn An | 80 | 50 | 40 | 30 |
| 4.4 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |

| | | | | | |
|------------|---|-----|-----|-----|----|
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 5 | Xuân Sơn Bắc | | | | |
| 5.1 | Đường ĐT642: | | | | |
| - | Từ Km8+000 đến Km10+380 (cầu Cây Sung) | 100 | 60 | 40 | 20 |
| - | Từ Km10+380 (cầu Cây Sung) đến Km11 + 150 (nhà ông Đỗ Văn Năm) | 300 | 150 | 80 | 50 |
| - | Từ Km11+150 (nhà ông Đỗ Văn Năm đến dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) | 200 | 100 | 80 | 40 |
| - | Từ dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) đến Km12+500 (giáp thị trấn La Hai) | 100 | 60 | 40 | 20 |
| 5.2 | Đường liên thôn Tân Phước – Tân Thọ | | | | |
| - | Từ đường ĐT 642 đến nhà bà Lê Thị Sương | 100 | 80 | 60 | 30 |
| - | Từ nhà bà Lê Thị Sương đến đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm) | 70 | 40 | 30 | 20 |
| - | Từ đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long-An Dân – Tuy An | 80 | 50 | 30 | 20 |
| - | Đường giao thông nông thôn từ cổng văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn) | 100 | 60 | 40 | 20 |
| 5.3 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 6 | Xã Xuân Quang 3 | | | | |
| 6.1 | Đường ĐT642 | | | | |
| - | Từ Km18+000 (Đèo Ngang- giáp thị trấn La Hai) đến Cầu Ông Dương | 300 | 100 | 80 | 60 |
| - | Từ Cầu Ông Dương đến Cầu Trần Suối Ré | 400 | 200 | 120 | 80 |
| - | Từ Cầu Trần Suối Ré đến Cầu Trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước) | 300 | 120 | 100 | 80 |
| 6.2 | Đường Phước Lộc đến A20: | | | | |
| - | Từ ĐT 642 Đến Nhà Bà Trần Thị Thu Hiền | 400 | 200 | 120 | 80 |
| - | Nhà Bà Trần Thị Thu Hiền đến cầu tràn Sông Con | 200 | 100 | 80 | 60 |
| - | Đoạn từ Cầu tràn Sông Con đến ngã ba đội 2 Thạnh Đức (Nhà ông Quốc) | 100 | 60 | 40 | 20 |

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

| | | | | | |
|-----|---|-----|-----|-----|----|
| - | Từ Ngã 3 đội 2 Thạnh Đức (Nhà ông Quốc) đến Cầu Trần Suối Sâu (Giáp xã Xuân Phước) | 200 | 100 | 60 | 30 |
| 6.3 | Đường liên thôn Long Hà – Phước Lộc (Từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai) | 100 | 50 | 40 | 30 |
| 6.4 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 7 | Xã Xuân Phước | | | | |
| 7.1 | Đường ĐT642: | | | | |
| - | Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến km 25+125 (Ngã ba Phước Hòa) | 300 | 180 | 120 | 60 |
| - | Từ Km25+125 (ngã ba Phước Hòa – Xuân Phước) đến Km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước) | 300 | 180 | 120 | 60 |
| - | Đoạn từ Km 28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định – Sơn Hòa | 100 | 60 | 40 | 30 |
| 7.2 | Đường ĐT647: | | | | |
| - | Từ Km0+000 (Ngã ba Phước Hòa) đến Km1+900 (Cầu Suối Tía) | 350 | 200 | 100 | 80 |
| - | Từ Km1+900 (Cầu Suối Tía) đến Km3+800 (trại A20) | 200 | 100 | 80 | 60 |
| - | Từ Km3+800 (trại A20) đến giáp xã Xuân Quang 1 | 150 | 100 | 80 | 60 |
| 7.3 | Đường liên thôn: | | | | |
| - | Từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3 | 200 | 100 | 80 | 60 |
| - | Từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội | 150 | 100 | 80 | 60 |
| - | Đoạn từ Khu tập thể lâm trường cũ đến cổng dưới chợ (Nhà ông Phạm Đình Nha) (Đường sân bay cũ) | 350 | 200 | 100 | 80 |
| - | Đoạn từ cổng dưới chợ đến Cầu Suối Tía (Đường sân bay cũ) | 400 | 300 | 200 | 80 |
| - | Đường Phú Xuân B – Đồng bò: Từ cầu ông Tư đến cổng Hồ chứa nước Phú Xuân | 100 | 80 | 60 | 40 |
| 7.4 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

| | | | | | |
|-------------|--|-----|-----|-----|-----|
| - | Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 8 | Xã Xuân Quang 1 | | | | |
| 8.1 | Đường ĐT647: | | | | |
| - | Từ Giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông Tháo. | 150 | 120 | 90 | 60 |
| - | Từ cầu tràn dốc ông Tháo đến cầu tràn Suối Cối 1. | 200 | 120 | 80 | 60 |
| - | Từ cầu tràn Suối Cối 1 đến cầu ông Chung) | 300 | 250 | 200 | 150 |
| - | Từ Km16+000 đến Km32+000 (đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối Tre ngô làng Bà Đầu) | 150 | 120 | 90 | 60 |
| 8.2 | Khu dân cư thôn Suối Cối 2 | 150 | 120 | 90 | 60 |
| 8.3 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 60 | 50 | 40 | 30 |
| - | Khu vực 2 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| 9 | Xã Đa Lộc | | | | |
| 9.1 | Đường ĐT644 | | | | |
| - | Đoạn qua địa bàn thôn 3 | 150 | 90 | 60 | 40 |
| - | Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4, 5 | 100 | 70 | 50 | 30 |
| - | Đoạn qua địa bàn thôn 1, 6 | 80 | 60 | 40 | 20 |
| 9.2 | Đường giao thông nông thôn (BTCT) | | | | |
| - | Các đường GTNT thuộc thôn 2, 4, 5 | 60 | 40 | 30 | 20 |
| - | Các đường GTNT thuộc thôn 3 | 80 | 60 | 40 | 20 |
| 9.3 | Các đường, đoạn đường còn lại trong xã: | | | | |
| - | Khu vực 1 | 50 | 40 | 30 | 20 |
| - | Khu vực 2 | 40 | 30 | 20 | 16 |
| 10 | Xã Phú Mỹ | | | | |
| 10.1 | Đường ĐT647: | | | | |
| - | Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Suối La Hiêng | 80 | 60 | 40 | 20 |
| - | Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến) | 80 | 60 | 40 | 20 |
| - | Đoạn từ Suối Mò O đến Sông Bà Đài | 80 | 60 | 40 | 20 |
| 10.2 | Đường liên thôn: | | | | |

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~2245~~/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Phú Yên)

DVT: 1.000 đồng/m²

| S
T
T | Đơn vị hành chính | Giá đất | | | | | |
|-------------|----------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | VT
1 | VT
2 | VT
3 | VT
4 | VT
5 | VT
6 |
| I | Thành phố Tuy Hòa | | | | | | |
| | Các xã, phường | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| II | Thị xã Sông Cầu | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: Các xã, phường | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| 2 | Vùng miền núi: Xã Xuân Lâm | 30 | 25 | 20 | 15 | 10 | 8 |
| III | Huyện Tuy An | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| 2 | Vùng miền núi: Các xã | 20 | 18 | 15 | 13 | 11 | 10 |
| IV | Huyện Phú Hòa | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| 2 | Vùng miền núi: Xã Hoà Hội | 20 | 18 | 15 | 13 | 11 | 10 |
| V | Huyện Đông Hòa | | | | | | |
| | Đô thị Hòa Vinh, các xã | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| VI | Huyện Tây Hòa | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: các xã | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| 2 | Vùng miền núi: các xã | 20 | 18 | 15 | 13 | 11 | 10 |
| VII | Huyện Sơn Hòa | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Củng Sơn, xã Sơn Hà | 20 | 18 | 15 | 13 | 11 | 10 |
| 2 | Các xã còn lại | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 9 |

| | | | | | | | |
|-------------|---|----|----|----|----|----|----|
| VIII | Huyện Sông Hình | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| 1 | Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, | 20 | 18 | 15 | 13 | 11 | 10 |
| 2 | Các xã còn lại | 18 | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 |
| IX | Huyện Đồng Xuân | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| 1 | Thị trấn La Hai, các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước | 20 | 18 | 15 | 13 | 11 | 10 |
| 2 | Các xã: Xuân Long, Xuân Lãnh, Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Phú Mỹ | 18 | 16 | 14 | 12 | 10 | 9 |

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~2115~~ **2115**/QĐ-UBND ngày ~~31~~ **31** tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: 1.000đ/m²

| S
T
T | Đơn vị hành chính | Giá đất | | | | | |
|-------------|---|---------|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 | VT6 |
| I | Thành phố Tuy Hòa | | | | | | |
| | Các xã, phường | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| II | Thị xã Sông Cầu | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: các xã, phường | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| 2 | Vùng miền núi: xã Xuân Lâm | 30 | 25 | 20 | 15 | 10 | 8 |
| III | Huyện Tuy An | | | | | | |
| | Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| | Vùng miền núi: các xã | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| IV | Huyện Phú Hòa | | | | | | |
| | Vùng đồng bằng | | | | | | |
| 1 | Thị trấn, các xã: Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| 2 | Xã HQ Nam, HQ Bắc | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 15 |
| | Vùng miền núi: | | | | | | |
| | Xã Hoà Hội | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| V | Huyện Đông Hòa | | | | | | |
| | Đô thị Hòa Vinh, các xã | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| VI | Huyện Tây Hòa | | | | | | |
| | Vùng đồng bằng: các xã | 40 | 37 | 34 | 32 | 27 | 24 |
| | Vùng miền núi: các xã | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| VII | Huyện Sơn Hòa | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| | Các xã, thị trấn | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |

| | | | | | | | |
|-------------|--|----|----|----|----|---|---|
| VIII | Huyện Sông Hình | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| 1 | Thị trấn, các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, Ea Bar và xã Ea Ly | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| 2 | Các xã còn lại | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| IX | Huyện Đồng Xuân | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| | Các xã, thị trấn | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2215/QĐ-UBND ngày 51 tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: 1.000 đ/m²

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất | | | | | |
|------------|---|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | VT
1 | VT
2 | VT
3 | VT
4 | VT
5 | VT
6 |
| I | Thành phố Tuy Hòa | | | | | | |
| | Các xã, phường | 45 | 42 | 38 | 36 | 30 | 26 |
| II | Thị xã Sông Cầu | | | | | | |
| | Vùng đồng bằng: các phường | 65 | 62 | 58 | 56 | 50 | 46 |
| | Vùng đồng bằng: các xã | 45 | 42 | 38 | 36 | 30 | 26 |
| | Vùng miền núi: xã Xuân Lâm | 35 | 30 | 25 | 20 | 15 | 10 |
| III | Huyện Tuy An | | | | | | |
| | Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn | 45 | 42 | 38 | 36 | 30 | 26 |
| | Vùng miền núi: các xã | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| IV | Huyện Phú Hòa | | | | | | |
| | Vùng đồng bằng | | | | | | |
| 1 | Thị trấn, các xã: Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây | 45 | 42 | 38 | 36 | 30 | 26 |
| 2 | Xã HQNam, HQBắc | 45 | 42 | 38 | 36 | 30 | 15 |
| | Vùng miền núi: | | | | | | |
| | Xã Hoà Hội | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| V | Huyện Đông Hòa | | | | | | |
| | Đô thị Hòa Vinh, các xã | 45 | 42 | 38 | 36 | 30 | 26 |
| VI | Huyện Tây Hòa | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: các xã | 45 | 42 | 38 | 36 | 30 | 26 |
| 2 | Vùng miền núi: các xã | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| VII | Huyện Sơn Hòa | | | | | | |
| | Vùng miền núi: các xã, thị trấn | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-------------|---|----|----|----|----|---|---|
| VIII | Huyện Sông Hinh | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| 1 | Thị trấn, các xã Ea Bar, Ea Ly, Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây và Ea Bia, Ea Trol | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| 2 | Các xã còn lại | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 | 8 |
| IX | Huyện Đồng Xuân | | | | | | |
| | Vùng miền núi: Các xã, thị trấn | 15 | 13 | 11 | 10 | 9 | 8 |

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **2245**/QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Phú Yên)

ĐVT: 1.000đ/m²

| STT | Đơn vị hành chính | Giá đất | | | | | |
|------------|---|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | VT
1 | VT
2 | VT
3 | VT
4 | VT
5 | VT
6 |
| I | Thành phố Tuy Hòa | | | | | | |
| | Các xã, phường | 15 | 13 | 12 | 11 | 9 | 7 |
| II | Thị xã Sông Cầu | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: các xã, phường | 15 | 13 | 12 | 11 | 9 | 7 |
| 2 | Vùng miền núi | | | | | | |
| | Xã Xuân Lâm | 15 | 13 | 11 | 9 | 7 | 5 |
| III | Huyện Tuy An | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn | 15 | 13 | 12 | 11 | 9 | 7 |
| 2 | Vùng miền núi: các xã | 7 | 6 | 5 | 3 | 2 | 1 |
| IV | Huyện Phú Hòa | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn | 15 | 13 | 12 | 11 | 9 | 7 |
| 2 | Vùng miền núi: xã Hòa Hội | 7 | 6 | 5 | 3 | 2 | 1 |
| V | Huyện Đông Hòa | | | | | | |
| | Các xã trong huyện | 15 | 13 | 12 | 11 | 9 | 7 |
| VI | Huyện Tây Hòa | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: các xã | 15 | 13 | 12 | 11 | 9 | 7 |
| 2 | Vùng miền núi: các xã | 7 | 6 | 5 | 3 | 2 | 1 |
| VII | Huyện Sơn Hòa | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| | Các xã, thị trấn | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 0,8 |

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

| | | | | | | | |
|-------------|--|---|---|---|---|---|-----|
| VIII | Huyện Sông Hình | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| | Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Eabia và thị trấn Hai Riêng | 6 | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 |
| | Các xã còn lại trên địa bàn huyện | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 0,8 |
| IX | Huyện Đồng Xuân | | | | | | |
| | Vùng miền núi | | | | | | |
| | Các xã, thị trấn | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 0,8 |

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **2215**/QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Phú Yên)

DVT: 1.000 đ/m²

| TT | Đơn vị hành chính | Giá đất | | | | | |
|-------------|----------------------------------|---------|------|------|------|-----|------|
| | | VT1 | VT 2 | VT 3 | VT 4 | VT5 | VT 6 |
| I | Thành phố Tuy Hòa | | | | | | |
| | Các xã, phường | 35 | 30 | 27 | 25 | 20 | 15 |
| II | Thị xã Sông Cầu | | | | | | |
| | Vùng đồng bằng: các xã, phường | (35) | 30 | 27 | 25 | 20 | 15 |
| III | Huyện Tuy An | | | | | | |
| | Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn | 35 | 30 | 27 | 25 | 20 | 15 |
| IV | Huyện Phú Hòa | | | | | | |
| 1 | Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn | 35 | 30 | 27 | 25 | 20 | 15 |
| 2 | Vùng miền núi: xã Hòa Hội | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 | 3 |
| V | Huyện Đông Hòa | | | | | | |
| | Các xã trong huyện | 35 | 30 | 27 | 25 | 20 | 15 |
| VII | Huyện Sơn Hòa | | | | | | |
| | Vùng miền núi: các xã, thị trấn | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 | 3 |
| VIII | Huyện Sông Hinh | | | | | | |
| | Vùng miền núi: các xã, thị trấn | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 | 3 |
| | | | | | | | |

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~2245~~ 2245/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010
của UBND tỉnh Phú Yên)

DVT: 1.000 đ/m²

| Số
TT | Đơn vị hành chính | Giá đất | |
|----------|-------------------|---------|------|
| | | VT 1 | VT 2 |
| | Thị xã Sông Cầu | | |
| | Vùng đồng bằng | | |
| 1 | Xã Xuân Bình | 35 | 32 |
| 2 | Xã Xuân phương | 35 | 32 |
| 3 | Phường Xuân Yên | 35 | 32 |

